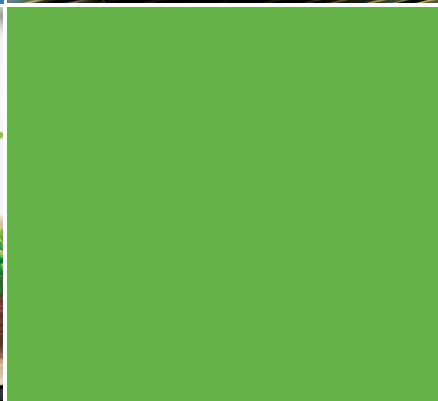




CÔNG TY CỔ PHẦN
NÔNG NGHIỆP HÙNG HẬU



BÁO CÁO
THƯỜNG NIÊN
2015



MỤC LỤC

GIỚI THIỆU CÔNG TY

Thông tin chung

Quá trình hình thành và phát triển

Các thành tích và giải thưởng đạt được

Ngành nghề và hoạt động kinh doanh

Địa bàn kinh doanh

Mô hình quản trị

Định hướng phát triển

Các rủi ro

TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM

Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh

Tổ chức và nhân sự

Tình hình đầu tư, thực hiện các dự án

Tình hình tài chính

Tình hình cổ đông, thay đổi vốn đầu tư chủ sở hữu



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh

Tình hình tài chính

Cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý

Kế hoạch phát triển cho năm 2016



BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Đánh giá các mặt hoạt động của Công ty

Đánh giá hoạt động của Ban Tổng Giám đốc

Kế hoạch và định hướng của Hội đồng quản trị

QUẢN TRỊ CÔNG TY

Hội đồng quản trị

Ban Kiểm soát

Giao dịch, thù lao và lương, thưởng của các thành viên HĐQT, BKS và BTGD



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

GIỚI THIỆU CÔNG TY



- Tên giao dịch: **CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP HÙNG HẬU**
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số: 0302047389 cấp lần đầu vào ngày 10/07/2000, và thay đổi lần thứ 16 vào ngày 02 tháng 11 năm 2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP.HCM cấp.
- Vốn điều lệ: 77.451.840.000 đồng
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: 77.451.840.000 đồng
- Địa chỉ: 1004A Âu Cơ, P. Phú Trung, Q. Tân Phú, Tp.HCM
- Số điện thoại: (08) 3974 1135 - 3974 1136
- Số fax: (08) 3974 1280
- E-mail: info@hunghau.vn
- Website: www.agri.hunghau.vn
- Mã cổ phiếu: **SJ1**



QUÁ TRÌNH HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN

1988

Công ty được thành lập với tiền thân là Xí nghiệp Mặt Hàng Mới hay Factory No.1.

2000

Xí nghiệp Mặt Hàng Mới được cổ phần hóa và đổi tên thành CTCP Thủy Sản số 1. Vốn điều lệ ban đầu là 20 tỷ đồng.

2006

Chính thức niêm yết trên Sở giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán **SJ1**. Đây là một bước tiến mới trong việc đại chúng và quảng bá hơn nữa thương hiệu của SJ1.

2007

Công ty tăng vốn điều lệ lên 35 tỷ đồng. Đây là lần đầu tiên Công ty tăng vốn điều lệ và đánh dấu một cột mốc quan trọng trong quá trình tăng quy mô, mở rộng hướng đầu tư để giúp Công ty phát triển bền vững hơn.

Giá trị cốt lõi

‘Tôn trọng quá khứ, tự tin trong hiện tại, vững bước tiến đến tương lai. Đây chính là giá trị nền tảng giúp Công ty cổ phần Nông nghiệp Hùng Hậu luôn được cổ đông tin tưởng, đối tác tin nhiệm và người lao động gắn bó lâu dài.’

2009

Chuyển niêm yết sang Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội để phù hợp với quy định Nhà nước.

2012

Tăng vốn điều lệ lên 38,5 tỷ đồng bằng việc chia cổ tức 10% bằng cổ phiếu.

2014

Tăng vốn điều lệ lên 55.832.000.000 đồng bằng việc chào bán cổ phiếu ra công chúng.

2015

01/06/2015: Đổi tên Công ty từ Công ty Cổ phần Thủy Sản Số 1 thành Công ty Cổ phần Nông nghiệp Hùng Hậu.

28/08/2015: Đổi tên miền website Công ty từ www.seajoco.vn sang www.agri.hunghau.vn

Tăng vốn điều lệ lên 77.451.840.000 đồng thông qua 3 đợt phát hành. Đợt 1 phát hành cổ phiếu tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu. Đợt 2 và 3 phát hành cổ phiếu để trả cổ tức năm 2014 và theo chương trình phát hành cho người lao động.

Tầm nhìn

‘Là doanh nghiệp hàng đầu trong chế biến hàng giá trị gia tăng của ngành thủy hải sản Việt Nam, Công ty cổ phần Nông nghiệp Hùng Hậu tự tin sẽ tiếp tục phát triển bền vững trong tương lai. Để luôn tiên phong trong việc tạo ra các sản phẩm mới có chất lượng cao, Công ty không ngừng đổi mới hệ thống quản trị và kiện toàn đội ngũ nhân sự.’

Sứ mệnh

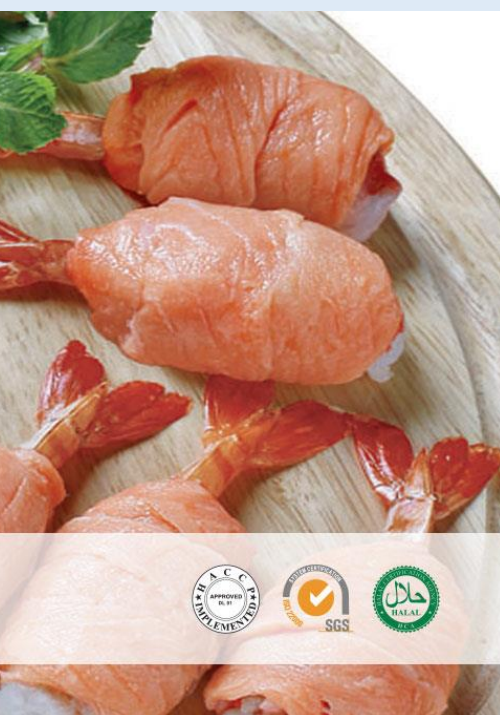
‘Công ty cổ phần Nông nghiệp Hùng Hậu cung ứng cho thị trường các sản phẩm mang tính đột phá về phong cách, sáng tạo về ý tưởng, đa dạng về chủng loại; luôn đảm bảo hài hòa lợi ích của cổ đông và khách hàng; chú trọng chăm lo đời sống cho người lao động và trách nhiệm xã hội với cộng đồng.’

CÁC THÀNH TÍCH, GIẢI THƯỞNG ĐÃ ĐẠT ĐƯỢC

Tên chứng nhận	Nội dung
Chứng nhận DL01	Giấy phép xuất khẩu vào thị trường EU
Chứng nhận ISO 9001:1998	Hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn ISO 9001 phiên bản 1998
Chứng nhận ISO 9001:2000	Hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn ISO 9001 phiên bản 2000
Chứng nhận ISO 22000:2005	Hệ thống quản lý an toàn thực phẩm theo tiêu chuẩn ISO 2200 phiên bản 2005
Chứng nhận HALAL	Hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn của cộng đồng các nước Hồi giáo HALAL
Chứng nhận BRC	Hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn thực phẩm toàn cầu – BRC (Tiêu chuẩn của hiệp hội bán lẻ Anh Quốc)
Chứng nhận HACCP	Hệ thống Phân tích mối nguy và Kiểm soát điểm tới hạn



Thời gian	Thành tích đạt được
Năm 1992	Công ty vinh dự nhận Huân chương lao động hạng II vì thành tích đạt được trong sản xuất kinh doanh từ 1987 – 1991.
Năm 1998	Công ty vinh dự được Nhà nước trao tặng Huân chương lao động hạng I vì thành tích nổi bật trong hoạt động sản xuất kinh doanh từ năm 1993 - 1997.
Năm 2002 - 2008	Công đoàn Công ty vinh dự nhận được cờ thi đua cùng bằng khen của Công đoàn Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam cho Phong trào Phụ nữ 2 giỏi "Giỏi việc nước – Đảm việc nhà".
Năm 2004 -2005 -2007	Huy chương vàng Hội chợ Vietfish.
Năm 2006	Cúp vàng thương hiệu hội nhập.
Năm 2006	Đạt thành tích cao trong phong trào thi đua "Xanh - Sạch - Đẹp, đảm bảo An toàn vệ sinh lao động" 10 năm (1996 – 2006).
Năm 2003 - 2012	Nhận được cờ thi đua và bằng khen của Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam vì thành tích Xây dựng Công đoàn cơ sở vững mạnh.
Năm 2013	Nhận bằng khen của Tổng LĐLĐVN cho tập thể có thành tích xuất sắc trong phong trào thi đua lao động giỏi & xây dựng tổ chức công đoàn vững mạnh.
Năm 2014	Nhận bằng khen của Ban CHCĐNN & PTNT Việt Nam cho đơn vị có Thỏa ước lao động tập thể chất lượng cao & Cờ Tổng LĐLĐVN cho tập thể.
Năm 2015	Nhận giải thưởng Sao vàng Đất Việt ngày 04/10/2015. Nhận cờ Công đoàn ngành do Bộ Nông Nghiệp và Phát triển Nông thôn trao tặng cho tập thể Công đoàn Công ty.



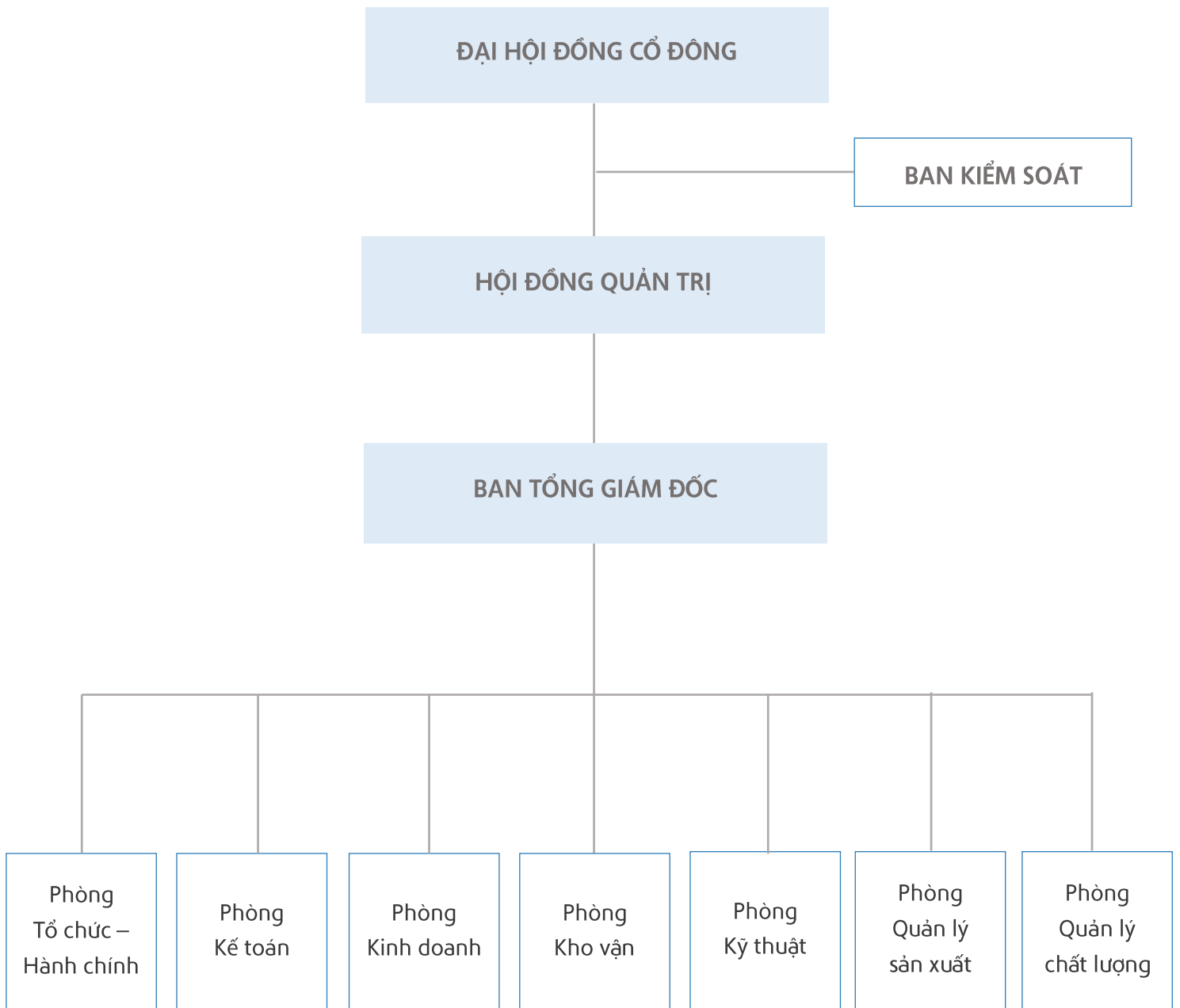
NGÀNH NGHỀ VÀ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

- Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Xây dựng nhà các loại;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- Chế biến và bảo quản rau quả;
- Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Nuôi trồng thủy sản nội địa (không hoạt động tại trụ sở);
- Đào tạo đại học và sau đại học (không hoạt động tại trụ sở);
- Bán buôn tổng hợp;
- Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính.

ĐỊA BÀN KINH DOANH



MÔ HÌNH QUẢN TRỊ



- **Công ty con, công ty liên kết:** Không có

ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN

‘Chiến lược phát triển của công ty là dựa trên những giá trị nền tảng và cơ bản để từ đó làm bệ phóng nâng lên tầm thế giới. Công ty luôn chú trọng công tác bảo đảm an toàn vệ sinh thực phẩm và vệ sinh môi trường.’

Sản phẩm kinh doanh, nhập khẩu

Với tiềm năng phát triển ngày một mạnh mẽ của ngành thủy sản, Công ty không ngừng mở rộng thêm quy mô, thị phần, từng bước đưa thêm các dự án mới vào hoạt động cũng như đóng góp vào sự phát triển của Ngành.

Để đạt được mục tiêu trên, Công ty luôn chú trọng gia tăng tỷ trọng, đa dạng hóa các sản phẩm tinh chế được chế biến, đóng gói sẵn rất tiện lợi cho việc tiêu thụ trực tiếp tại các nhà hàng, siêu thị nước ngoài. Bên cạnh đó, Công ty còn tập trung nâng cao chất lượng sản phẩm sản xuất, mở rộng thị trường, sử dụng với hiệu suất tối đa các loại máy móc thiết bị của các nhà xưởng, nhà máy và các nguồn lực khác như đội ngũ cán bộ công nhân viên có nhiều năm kinh nghiệm.

Tiếp thị

Luôn giữ vững thương hiệu và tạo dựng vị thế của Công ty giữa các công ty trong ngành chế biến thủy hải sản nói chung và thị trường tiêu thụ nói riêng với những sản phẩm đặc trưng cùng sản phẩm mới.

Gia tăng thương mại, tìm kiếm các thị trường tiềm năng với những đối tác mới, duy trì sự tín nhiệm với các khách hàng truyền thống ở các thị trường Nhật, EU.

Giữ vững thương hiệu và uy tín đối với khách hàng bằng việc đảm bảo giao hàng đúng tiến độ và chất lượng sản phẩm ổn định.

Sản phẩm kinh doanh nội địa

Bằng việc không ngừng đổi mới mình, tập trung đa dạng hóa các mặt hàng, nghiên cứu sản phẩm phù hợp thị hiếu người tiêu dùng trong nước, giảm giá thành nhưng ổn định về mặt chất lượng, Công ty đã đề ra mục tiêu doanh thu cho thị trường nội địa trong 5 năm sẽ chiếm 20% tổng doanh thu.

Tiếp cận các chuỗi hệ thống nhà hàng và hệ thống khách sạn cao cấp nhằm tiếp thị, giới thiệu các sản phẩm giá trị gia tăng.

Hoạt động kinh doanh

Tiếp tục xây dựng, duy trì hệ thống quảng bá thương hiệu và tiếp cận thị trường trên thế giới thông qua các website. Thường xuyên khảo sát, tìm hiểu thị trường, tích cực khai thác thêm khách hàng và thị trường mới. Bên cạnh đó, Công ty định hướng mở rộng thị trường nội địa, trong đó có chuỗi siêu thị.

Tim kiếm và thu mua nguồn nguyên liệu nhập khẩu có chất lượng đạt tiêu chuẩn để sản xuất đi thị trường Nhật.

Nhân sự

Thúc đẩy sự sáng tạo, gia tăng khả năng làm việc của người lao động bằng chính sách chế độ đãi ngộ, lương thưởng hợp lý.

Thành lập bộ máy quản trị và điều hành Công ty tinh gọn hiệu quả, tiết kiệm chi phí quản lý nhưng vẫn duy trì nhu cầu hoạt động cần thiết của Công ty, quy chuẩn hóa các chức danh để bố trí nhân lực phù hợp.

Tổ chức các cuộc thi nâng bậc thường niên để điều chỉnh và sắp xếp bậc lương phù hợp. Đào tạo, huấn luyện giúp công nhân nâng cao tay nghề, năng suất làm việc.

Thường xuyên phát động và tổ chức các hoạt động bên ngoài, thi đua phong trào trong sản xuất nhằm giảm bớt áp lực công việc giúp người lao động sáng tạo, nâng cao năng suất làm việc và tiết kiệm trong sản xuất nhằm thúc đẩy thêm hiệu quả kinh doanh của Công ty và thu nhập người lao động.

Tài chính

Cùng với việc mở rộng quy mô, đáp ứng nhu cầu đầu tư và phát triển, Công ty cần huy động vốn trên thị trường bằng việc phát hành thêm cổ phiếu trên thị trường chứng khoán.

Duy trì sự ổn định và bền vững tình hình tài chính trong tương lai.

Khai thác nguồn lợi từ nguồn vốn vay lãi suất thấp để đầu tư phát triển và thực hiện các dự án mới.

Xã hội và cộng đồng

Với nhận thức phải luôn có trách nhiệm đối với xã hội, cộng đồng, bên cạnh các định hướng về phát triển trong kinh doanh, Công ty còn chú trọng các mục tiêu đối với xã hội và cộng đồng như thường xuyên tổ chức các hoạt động thiện nguyện như chương trình chăm lo Tết cho người nghèo và hỗ trợ xóa đói giảm nghèo tại địa phương nơi Công ty đặt trụ sở. Ngoài ra, Công ty cũng phối hợp với các đơn vị khác tham gia các hoạt động thiện nguyện như tổ chức vui trung thu và tổ chức chương trình Ấm áp mùa Giáng sinh cho trẻ em tại các mái ấm tình thương.



CÁC RỦI RO

Rủi ro kinh tế

Theo Tổng cục thống kê, tổng sản phẩm trong nước (GDP) năm 2015 đã tăng 6,68% so với năm 2014. Mức tăng trưởng này cao hơn mức tăng của các năm 2011 - 2014 cho thấy sự phục hồi rõ nét của nền kinh tế. Mặc dù CPI bình quân năm 2015 tăng 0,63% so với mức bình quân năm 2014 là mức tăng thấp nhất so với 14 năm trở lại đây. Tuy nhiên, theo báo cáo của Tổng cục Thủy sản thì năm 2015 lại là một năm đầy khó khăn đối với Ngành thủy sản do thời tiết thay đổi thất thường, dịch bệnh diễn biến phức tạp, thị trường xuất nhập khẩu giảm mạnh, giá thu mua thấp trong khi chi phí đầu vào tăng cao. Về xuất khẩu, năm 2015 không khởi sắc như năm 2014 do chịu nhiều ảnh hưởng của các yếu tố bên ngoài. Tổng kim ngạch xuất khẩu thủy sản cả năm ước tính đạt 6,7 tỷ USD, giảm khoảng 14,2% so với cùng kỳ năm 2014. Nguyên nhân là do trong năm, kinh tế thế giới tăng trưởng nhẹ, nhu cầu tiêu dùng nói chung và sản phẩm thủy sản nói riêng đã tăng trở lại nhưng vẫn ở mức thấp, tình hình cạnh tranh trên thị trường các nước xuất khẩu thủy sản ngày càng gay gắt đã dẫn tới mức suy giảm mạnh của xuất khẩu thủy sản. Với đặc thù hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty là hoạt động xuất khẩu, bất cứ biến động nào của nền kinh tế nói chung, hay những thay đổi tại các thị trường xuất khẩu chính đều ảnh hưởng mạnh mẽ đến tình hình hoạt động của Công ty.

Rủi ro từ vấn đề vệ sinh thực phẩm

Vấn đề vệ sinh an toàn thực phẩm thủy sản trong việc nhập khẩu ở các nước tiêu thụ lớn như Nhật, Mỹ, EU, v.v...luôn tồn tại nhiều rủi ro cho các doanh nghiệp Việt Nam. Thông tư số 48/2013/TT-BNNPTNT ngày 12/11/2013 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn quy định kiểm tra, chứng nhận an toàn thực phẩm thủy sản xuất khẩu trong đó với những quy định hồ sơ, thủ tục mới trong việc cấp Giấy chứng nhận an toàn thực phẩm với cơ sở sản xuất kinh doanh thực phẩm thủy sản vẫn phần nào ảnh hưởng và gây khó khăn cho các doanh nghiệp trong nước.

Rủi ro nguồn tôm nguyên liệu

Trong năm 2015, tình hình nuôi tôm gặp nhiều khó khăn do giá cả không ổn định, ảnh hưởng của thời tiết nắng nóng kéo dài và dịch bệnh bùng phát gây thiệt hại cho người nuôi tôm và các doanh nghiệp. Với nhu cầu sử dụng tôm giống nguyên liệu lớn, Công ty đã phải lên kế hoạch chi tiết và liên kết phối hợp chặt chẽ với nguồn nuôi để nâng cao khả năng quản lý, kiểm dịch tôm giống hiện nay đảm bảo nguồn dự trữ và tồn kho hợp lý.

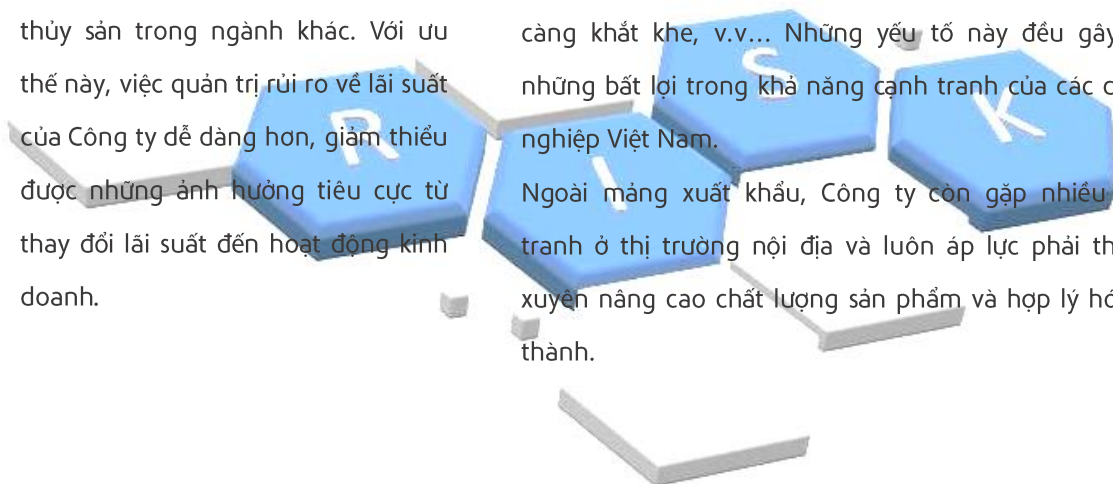
Rủi ro về lãi suất

Hầu hết các doanh nghiệp thủy sản trong nước có tỷ lệ nợ vay chiếm tỷ trọng cao trên tổng tài sản do nhu cầu đảm bảo đủ vốn lưu động trong kinh doanh. Mặt bằng lãi suất năm 2015 tương đối ổn định so với thời điểm cuối năm 2014. Cụ thể lãi suất cơ bản được giữ ở mức 9%/năm, lãi suất tái cấp vốn ở mức 6,5%/năm và lãi suất tài chiết khấu duy trì ở mức 4,5%/năm. Tương tự với lãi suất cho vay và huy động cũng giảm ở mức 0,2% đến 0,5% so với năm 2014. Đối với một doanh nghiệp chỉ sử dụng nợ ngắn hạn như Công ty cổ phần Nông nghiệp Hùng Hậu thì mức lãi suất 6 - 9%/năm là mức ổn định và phù hợp. Nhìn chung, xu hướng lãi suất giảm và ổn định trong suốt năm 2015 đã góp phần hỗ trợ tốt cho các mặt hoạt động của doanh nghiệp. Bên cạnh đó, trong nhiều năm liền, Công ty vẫn luôn nằm trong danh sách các doanh nghiệp có tỷ lệ sử dụng nợ thấp hơn so với các doanh nghiệp thủy sản trong ngành khác. Với ưu thế này, việc quản trị rủi ro về lãi suất của Công ty dễ dàng hơn, giảm thiểu được những ảnh hưởng tiêu cực từ thay đổi lãi suất đến hoạt động kinh doanh.

Rủi ro về khả năng cạnh tranh

Trong năm 2015, các nước sản xuất tôm như Indonesia, Ấn Độ, Thái Lan đã khôi phục trở lại sản xuất sau giai đoạn bị dịch bệnh, tạo sức cạnh tranh quyết liệt với sản phẩm tôm của Việt Nam. Mặc dù vậy, năm 2015, việc ký kết các hiệp định như FTA và TPP sẽ mang lại nhiều ưu đãi về thuế quan đối với các doanh nghiệp xuất khẩu thủy sản trong nước khi các hiệp định này bắt đầu có hiệu lực, nâng cao khả năng cạnh tranh trên thị trường quốc tế. Tuy nhiên, với lợi thế về thuế quan sẽ gây ra tình trạng các doanh nghiệp nước ngoài đầu tư vào Việt Nam để sản xuất và xuất khẩu nhằm tận dụng nguồn lực và ưu đãi thuế quan tại các thị trường. Đồng thời sự ưu đãi về thuế quan biến chúng ta thành đối tượng để các thị trường áp dụng các rào cản phi thuế quan nhằm bảo hộ ngành sản xuất nội địa hoặc hạn chế nhập khẩu. Những rào cản như thuế chống bán phá giá, thuế chống trợ cấp, các quy định kiểm tra hóa chất, kháng sinh, v.v... đã và đang được tăng cường áp dụng. Chẳng hạn, những quy định của TPP về quy tắc xuất xứ sẽ gây khó khăn cho một số mặt hàng xuất khẩu chủ lực của Việt Nam như thủy hải sản, hay mức thuế chống bán phá giá đối với cá tra tại thị trường Mỹ chưa có dấu hiệu thay đổi theo hướng tích cực hơn, thậm chí kết quả rà soát POR10 còn cao hơn giai đoạn trước, hay các yêu cầu về giới hạn hàm lượng các chất cấm ở một số thị trường như thị trường EU ngày càng khắt khe, v.v... Những yếu tố này đều gây nên những bất lợi trong khả năng cạnh tranh của các doanh nghiệp Việt Nam.

Ngoài mảng xuất khẩu, Công ty còn gặp nhiều cạnh tranh ở thị trường nội địa và luôn áp lực phải thường xuyên nâng cao chất lượng sản phẩm và hợp lý hóa giá thành.



TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM



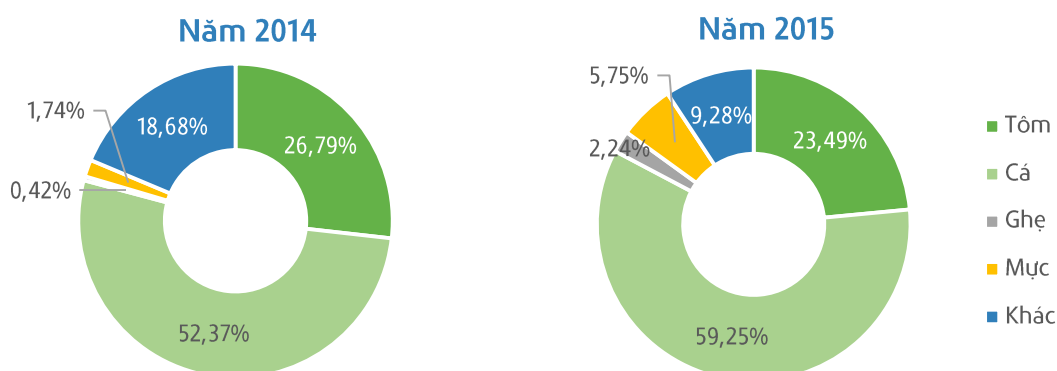
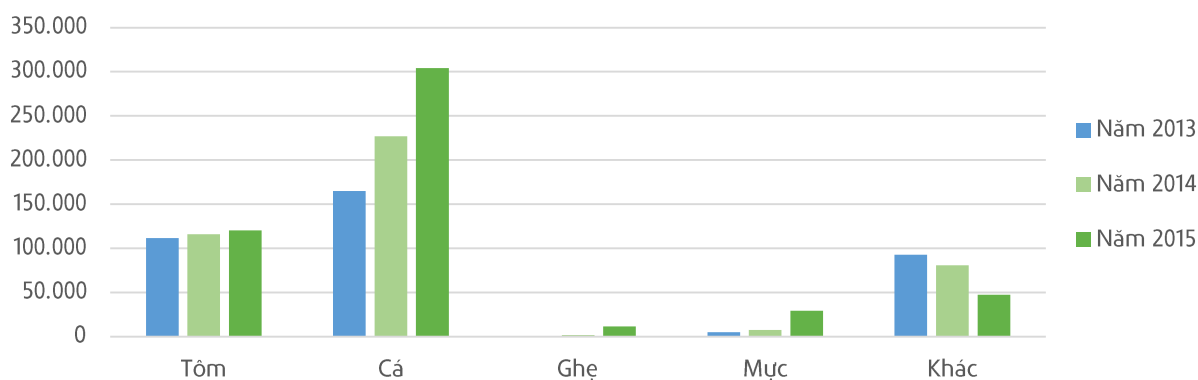


Chỉ tiêu	ĐVT	TH 2014	KH2015	TH2015	TH2015/ TH2014	TH2015/ KH2015
Doanh thu xuất khẩu	Triệu đồng	249.208		311.138	124,85%	
Doanh thu nội địa	Triệu đồng	184.440		202.178	109,62%	
Doanh thu thuần	Triệu đồng	433.648	530.000	513.316	118,37%	96,85%
Lợi nhuận trước thuế	Triệu đồng	15.906	19.428	20.209	127,05%	104,02%
Lợi nhuận sau thuế	Triệu đồng	12.358	12.357	16.228	131,32%	131,33%
Cổ tức	%	-	13 – 15	15		

Nếu như năm 2014, tình hình ngành thủy sản ở Việt Nam được xem là có những chuyển biến tích cực với tổng kim ngạch xuất khẩu đạt trên 7,8 tỷ USD, tăng 16,7% so với năm 2013 tạo điều kiện cho các doanh nghiệp trong nước ổn định và phát triển thì năm 2015, việc nhiều đối thủ cạnh tranh của Việt Nam phục hồi sản xuất sau dịch bệnh khiến xuất khẩu thủy sản không đạt được kết quả như mong đợi. Theo Tổng cục Thủy sản, kim ngạch xuất khẩu thủy sản năm 2015 chỉ đạt khoảng 6,72 tỷ USD, giảm 14,3% so với năm 2014 và 10,4% so với kế hoạch.

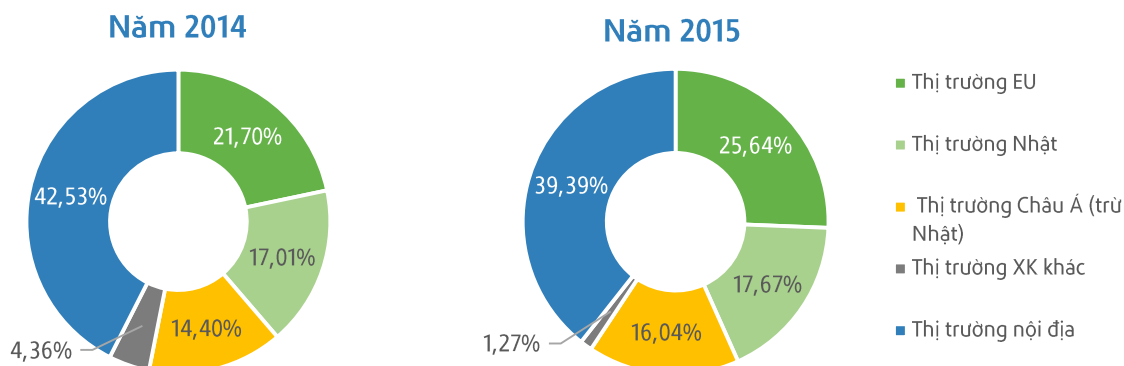
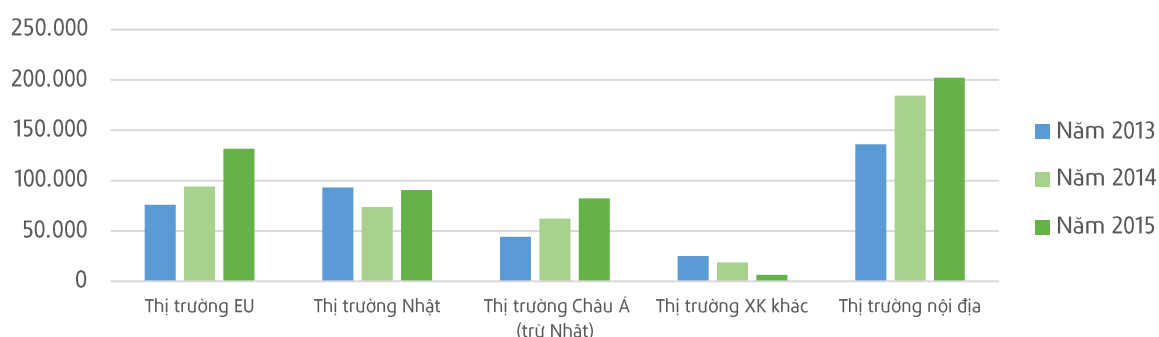
Trong bối cảnh khó khăn đó của ngành thủy sản trong nước, dưới sự chỉ đạo của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc cùng sự nỗ lực từ toàn thể cán bộ công nhân viên, Công ty cổ phần Nông nghiệp Hùng Hậu đã đạt được một số thành công nhất định. Tổng giá trị doanh thu thuần tuy chưa đạt kế hoạch nhưng đã vượt qua năm 2014 với 513,3 tỷ đồng, bằng 118,37% so với năm trước đó. Doanh thu ở cả 2 thị trường xuất khẩu và nội địa đều tăng so với năm 2014, lần lượt đạt 311,1 tỷ đồng, tăng gần 25% và 202,2 tỷ đồng, tăng gần 10%. Lợi nhuận trước thuế đạt 20,2 tỷ đồng, bằng 127,05% so với cùng kỳ năm trước và vượt 4% so với kế hoạch đề ra từ đầu năm. Lợi nhuận sau thuế đạt 16,2 tỷ đồng, bằng 131,32% so với năm liền trước và vượt 31% so với kế hoạch. Đây là những kết quả rất đáng khích lệ đối với toàn thể Công ty cổ phần Nông nghiệp Hùng Hậu.

Khoản mục	Năm 2013		Năm 2014		Năm 2015	
	Giá trị (triệu đồng)	Tỷ trọng (%)	Giá trị (triệu đồng)	Tỷ trọng (%)	Giá trị (triệu đồng)	Tỷ trọng (%)
Tôm	111.558	29,76%	116.167	26,79%	120.554	23,49%
Cá	164.785	43,96%	227.086	52,37%	304.149	59,25%
Ghẹ	595	0,16%	1.829	0,42%	11.505	2,24%
Mực	5.067	1,35%	7.553	1,74%	29.491	5,75%
Khác	92.828	24,77%	81.013	18,68%	47.617	9,28%
Tổng cộng	374.833	100%	433.648	100%	513.317	100,00%



Năm 2015, doanh thu của Công ty vẫn đến từ 2 sản phẩm chính là cá và tôm. Do trở ngại về thuế tôm từ cuối năm 2014 và tình hình nuôi tôm gặp nhiều khó khăn do giá tôm giảm, lại chịu ảnh hưởng của thời tiết nắng nóng kéo dài, chênh lệch nhiệt độ giữa ngày và đêm làm cho dịch bệnh bùng phát, tỷ trọng tôm năm 2015 giảm nhẹ so với năm 2014 từ 26,79% xuống còn 23,49% tuy nhiên giá trị vẫn tăng từ 116,2 tỷ đồng lên 120,6 tỷ đồng. Trong năm 2015, các mặt hàng cá tăng lên đáng kể cả về giá trị và tỷ trọng, đạt 204,1 tỷ đồng, chiếm 59,25% tổng doanh thu của Công ty. Các mặt hàng như ghẹ và mực tuy không chiếm tỷ trọng cao trong cơ cấu doanh thu của doanh nghiệp nhưng về giá trị, cả 2 mặt hàng này đều tăng lên đáng kể. Doanh thu từ ghẹ tăng từ 1,8 tỷ đồng năm 2014 lên 11,5 tỷ đồng năm 2015 và doanh thu từ mực tăng từ 7,6 tỷ đồng năm 2014 lên 29,5 tỷ đồng năm 2015. Có thể thấy, hai mặt hàng này hứa hẹn nhiều triển vọng phát triển trong những năm tới.

Khoản mục	Năm 2013		Năm 2014		Năm 2015	
	Giá trị (triệu đồng)	Tỷ trọng (%)	Giá trị (triệu đồng)	Tỷ trọng (%)	Giá trị (triệu đồng)	Tỷ trọng (%)
Doanh thu từ xuất khẩu	238.626	63,66%	249.208	57,47%	311.138	60,61%
- EU	76.021	20,28%	94.095	21,70%	131.595	25,64%
- Nhật	93.209	24,87%	73.763	17,01%	90.681	17,67%
- Châu Á (trừ Nhật)	44.221	11,80%	62.458	14,40%	82.337	16,04%
- Khác	25.175	6,72%	18.891	4,36%	6.525	1,27%
Doanh thu từ bán hàng nội địa	136.207	36,34%	184.440	42,53%	202.178	39,39%
Tổng cộng	374.833	100%	433.648	100,00%	513.316	100,00%



Thị trường xuất khẩu chính của Công ty vẫn là thị trường EU. Thị trường Nhật sau 1 năm giảm sút đã tăng trở lại đứng vị trí thứ 2. Tuy tình hình chung của xuất khẩu Việt Nam sang các nước EU đều giảm trong năm 2015 (xuất khẩu tôm sú giảm 19%, xuất khẩu cá tra giảm 15%, xuất khẩu cá ngừ giảm 20%, v.v...), nhưng đối với Công ty cổ phần Nông nghiệp Hùng Hậu, tình hình xuất khẩu tại các thị trường lại rất khả quan. Năm 2015, doanh thu từ xuất khẩu sang thị trường EU đạt 131,6 tỷ đồng, chiếm 25,5% tổng doanh thu và tăng 40% so với năm 2014. Doanh thu từ thị trường Nhật đạt 90,7 tỷ đồng, chiếm 17,7% và tăng 23% so với cùng kỳ năm trước. Doanh thu từ thị trường Châu Á (trừ Nhật) đạt 82,3 tỷ đồng, chiếm 16%, tăng 31,8% so với năm 2014. Thị trường nội địa chiếm một phần không nhỏ trong cơ cấu doanh thu và tiếp tục tăng so với những năm trước. Việc phát triển thị trường nội địa là biện pháp trong chiến lược kinh doanh của Công ty để ổn định và cân bằng lại tình hình hoạt động trong điều kiện hoạt động xuất khẩu diễn biến bất thường với nhiều rủi ro khó để phòng.

TỔ CHỨC VÀ NHÂN SỰ

Thành viên Hội đồng quản trị



Ông **Trần Văn Hậu**

Chủ tịch Hội đồng quản trị

Năm sinh 1981

Trình độ chuyên môn Thạc sĩ Quản trị kinh doanh

Quá trình công tác

- 2004 – 2005 Làm việc tại Công ty Sản xuất Thương Mại Toàn Phát.
- 2005 – 2006 Giám đốc Công ty CP Tô Châu.
- 2006 – nay Phó Tổng Giám đốc Công ty TNHH Hùng Cá.
- 2010 – 7/2011 Thành viên Hội đồng quản trị Công ty CP Thủy sản số 1.
- 04/2010 – nay Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty CP Phát triển Hùng Hậu.
- 07/2011 – nay Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty CP Nông nghiệp Hùng Hậu (tên cũ: Công ty CP Thủy sản số 1).
- 11/2012 – nay Chủ tịch HĐQT Trường Đại học Văn Hiến.

Số cổ phần nắm giữ

Cổ phần sở hữu: 68.918 cổ phần, chiếm 0,89% số cổ phần có quyền biểu quyết

Cổ phiếu đại diện: 1.729.125 cổ phần, chiếm 22,33% số cổ phần có quyền biểu quyết



Bà Nguyễn Thị Thanh Tâm

Phó Chủ tịch Hội đồng quản trị

Năm sinh 1980

Trình độ chuyên môn Cử nhân Báo chí

Quá trình công tác

2003 – 2004	Làm việc tại Báo Vietnamnet.
2004 – 2008	Phó phòng Tổ chức hành chính tại Công ty TNHH Trường Giang.
2009 – 12/2010	Làm việc tại Công ty TNHH Hùng Cá.
12/2010 – 12/2011	Trưởng phòng Nhân sự Công ty TNHH Hùng Cá.
01/2012 – 07/2013	Trưởng phòng Nhân sự Công ty Cổ phần Phát triển Hùng Hậu.
11/2012 – nay	Thành viên HĐQT Trường Đại Học Văn Hiến.
01/07/2013 – nay	Chánh văn phòng HĐQT Công ty CP Phát triển Hùng Hậu.
04/2015 – nay	Phó Chủ tịch HĐQT Công ty CP Nông nghiệp Hùng Hậu (tên cũ: Công ty CP Thủy sản số 1).

Số cổ phần nắm giữ

24.262 cổ phần, chiếm 0,31% số cổ phần có quyền biểu quyết



Bà Đinh Thị Bích Hà

Thành viên Hội đồng quản trị

Năm sinh 1986

Trình độ chuyên môn Cử nhân Quản trị kinh doanh

Quá trình công tác

08/2008 – 07/2009	Nhân viên Kinh Doanh – Công ty TNHH ĐT Hoàn Châu.
08/2009 – 05/2010	Nhân viên Kinh Doanh – Công ty TNHH Hùng Cá.
05/2010 – 11/2012	Trưởng phòng Mua Hàng – Công ty TNHH Hùng Cá.
11/2010 – 2012	Giám đốc Công ty TNHH Hoàn Kim.
04/2012 – 06/2015	Thành viên HĐQT CTCP Thủy Sản Số 1.
04/2013 – 01/2014	Giám đốc kinh doanh CTCP Thủy Sản Số 1.
01/2014 – 06/2015	Phó Tổng Giám đốc CTCP Thủy sản Số 1.
06/2015 – nay	Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc CTCP Nông nghiệp Hùng Hậu.

Số cổ phần nắm giữ

289.040 cổ phần, chiếm 3,73% số cổ phần có quyền biểu quyết



Ông **Trần Đức Dũng**

Thành viên Hội đồng quản trị

Năm sinh 1972

Trình độ chuyên môn Cử nhân Kinh tế

Quá trình công tác

1995 – 2000	Công ty TNHH Nước giải khát Coca Cola.
2001 – 2006	Công ty TNHH P&D.
2006 – 2007	Công ty TNHH Nước giải khát Coca Cola.
2007 – 2008	Công ty CP Chứng khoán Phú Gia.
2008 – 2009	Công ty TNHH Nước giải khát Coca Cola.
2009 – 11/2011	Trợ lý CEO - Công ty TNHH Hùng Cá.
05/2011 – 09/2011	Phó Tổng Giám đốc Thường trực - Công ty CP Thủy sản số 1.
07/2011 – 06/2014	Người được ủy quyền Công bố thông tin tại Công ty CP Thủy sản số 1.
10/2011 – 11/2012	Giám đốc Kinh doanh Công ty CP Thủy sản số 1.
10/2011 – nay	Thành viên HĐQT – Công ty CP Nông nghiệp Hùng Hậu (tên cũ: Công ty CP Thủy sản số 1).
11/2012 – 10/2013	Phó Tổng Giám đốc Thường trực - Công ty CP Thủy Sản Số 1.
12/2012 – nay	Thành viên HĐQT – Trường ĐH Văn Hiến.
10/1013 – 06/2014	Tổng Giám đốc - Công ty CP Thủy sản số 1.
06/2014 – 03/2015	Tổng Giám đốc - Công ty CP Thủy sản Hùng Hậu.
08/2014 – 06/2015	Phó Tổng Giám đốc - Công ty CP Hoàn Mỹ.
12/2014 – nay	Thành viên HĐQT - Công ty CP Phát triển Bóng đá Đồng Tháp.

Số cổ phần nắm giữ

0 cổ phần.



Ông **Từ Thanh Phụng**

Thành viên Hội đồng quản trị kiêm Tổng Giám đốc

Năm sinh 1975

Trình độ chuyên môn Thạc sĩ Tài chính – Kế toán

Quá trình công tác

1999 – 2007	Công tác tại Công ty CP Thủy sản Cửu Long (Cuulong Seapro).
2007 – 2010	Học Thạc sĩ Tài chính – Kế toán tại Mỹ.
2011 – 05/2014	Công tác tại CTCP Phát triển Hùng Hậu.
04/2012 – 04/2014	Trưởng Ban Kiểm soát Công ty CP Thủy sản số 1.
04/2014 – nay	Thành viên HĐQT Công ty CP Nông nghiệp Hùng Hậu (tên cũ: Công ty CP Thủy sản số 1).
06/2014 – nay	Tổng Giám đốc Công ty CP Nông nghiệp Hùng Hậu.

Số cổ phần nắm giữ

20.000 cổ phần, chiếm 0,26% số lượng cổ phần có quyền biểu quyết



Ông **Tôn Thất Diên Khoa**

Thành viên Hội đồng quản trị

Năm sinh 1974

Trình độ chuyên môn Thạc sĩ Kinh tế

Quá trình công tác

08/1995 – 10/1999	Nhân viên phòng Kế hoạch – Kinh doanh Ngoại tệ Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam, TP.HCM.
11/1999 – 11/2000	Kiểm soát viên Phòng Kế hoạch – Kinh doanh Ngoại tệ Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam, TP.HCM.
12/2000 – 04/2004	Phó phòng Kế hoạch – Kinh doanh Ngoại tệ Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam, TP.HCM.
05/2004 – 06/2006	Trưởng phòng Kế hoạch – Kinh doanh ngoại tệ Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu VN, TPHCM.
07/2006 - nay	Giám đốc Đầu tư tài chính – Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu VN, TPHCM.
03/2008 - nay	Thành viên BKS Công ty Vinaconex – ITC.
05/2010 – nay	Thành viên HĐQT Công ty CP Nông nghiệp Hùng Hậu (tên cũ: Công ty CP Thủy sản số 1).

Số cổ phần nắm giữ

0 cổ phần.



Ông **Ngô Đức Dũng**

Thành viên Hội đồng quản trị

Năm sinh 1960

Trình độ chuyên môn Kỹ sư Điện công nghiệp

Quá trình công tác

1994 – 07/2000	Trưởng phòng Kỹ thuật điện Xi Nghiệp Mặt Hàng Mới thuộc Tổng Công ty Thủy sản Việt Nam.
07/2000 – 01/2008	Phó Giám đốc KT - CĐL Công ty CP Thủy sản số 1.
01/2008 – 08/2011	Phó Tổng Giám đốc KT - CĐL CTCP Thủy sản số 1.
04/2007 – 04/2010	Thành viên HĐQT Công ty CP Thủy sản số 1.
05/2010 – 04/2015	Phó chủ tịch HĐQT Công ty CP Thủy sản số 1.
09/2011 – 03/10/2013	Tổng Giám đốc Công ty CP Thủy sản số 1.
11/2013 – 8/2014	Giám đốc Kỹ thuật Công ty CP Thủy sản số 1.
08/2014 – nay	Cố vấn Ban Tổng Giám đốc Công ty CP Nông nghiệp Hùng Hậu (tên cũ: Công ty CP Thủy sản số 1).
04/2015– nay	Thành viên HĐQT Công ty CP Nông nghiệp Hùng Hậu.

Số cổ phần nắm giữ

196.860 cổ phần, chiếm 2,54% số lượng cổ phần có quyền biểu quyết

Thành viên Ban Kiểm soát



Bà **Huỳnh Thanh**

Trưởng Ban Kiểm soát

Năm sinh 1978

Trình độ chuyên môn Kế toán

Quá trình công tác

2001 – 12/2005	Kế toán trưởng Công ty TNHH TM Mỹ Anh.
01/2006 – 05/2011	Quản Lý Nhóm Công ty TNHH Tư vấn kiểm toán A&C.
06/2012 – nay	Kế toán trưởng Công ty CP Phát triển Hùng Hậu.
04/2014 – nay	Trưởng Ban Kiểm soát Công ty CP Nông nghiệp Hùng Hậu (tên cũ: Công ty CP Thủy sản số 1).

Số cổ phần nắm giữ

0 cổ phần.





Bà **Đinh Thị Bảo Yến**

Thành viên Ban Kiểm soát

Năm sinh 1990

Trình độ chuyên môn Cử nhân Kế toán

Quá trình công tác

- | | |
|-------------------|--|
| 2008 – 2012 | Sinh viên Khoa Kế toán – Kiểm toán Trường Đại học Dân lập Văn Lang. |
| 07/2012 – 09/2013 | Nhân viên Kế toán Công ty TNHH Dịch vụ Hùng Hậu. |
| 09/2013 – nay | Nhân viên Kế toán tại Công ty CP Phát triển Hùng Hậu. |
| 04/2015 - nay | Thành viên Ban Kiểm soát Công ty CP Nông nghiệp Hùng Hậu (tên cũ: Công ty CP Thủy sản số 1). |

Số cổ phần sở hữu

0 cổ phần.



Ông **Huỳnh Minh Tâm**

Thành viên Ban Kiểm soát

Năm sinh 1982

Trình độ chuyên môn Cử nhân Kế toán

Quá trình công tác

- | | |
|-------------------|--|
| 01/2001 – 12/2005 | Sống và làm việc tại địa phương. |
| 01/2006 – 02/2009 | Học tại Trường Đại học Trà Vinh. |
| 03/2009 – 08/2009 | Kế toán tại Công ty TNHH Xây dựng Vạn Thành. |
| 09/2009 – 05/2012 | Kế toán tại Công ty TNHH KT và TV thuế Chiến Thuật. |
| 06/2012 – 12/2013 | Kế toán tại Công ty CP Phát triển Hùng Hậu. |
| 01/2014 – 06/2014 | Kế toán tại Công ty CP Thủy sản số 1. |
| 07/2014 – nay | Kế toán tại Công ty CP Phát triển Hùng Hậu. |
| 04/2015 – nay | Thành viên Ban Kiểm soát Công ty CP Nông nghiệp Hùng Hậu (tên cũ: Công ty CP Thủy sản số 1). |

Số cổ phần nắm giữ

0 cổ phần.



Thành viên Ban Tổng Giám đốc

Ông **Từ Thanh Phụng**

Tổng Giám đốc

Xem phần lý lịch Hội đồng quản trị



Bà **Đinh Thị Bích Hà**

Phó Tổng Giám đốc

Xem phần lý lịch Hội đồng quản trị



Bà **Tô Thị Kim Thịnh**

Phó Tổng Giám đốc

Năm sinh 1962

Trình độ chuyên môn Cử nhân Hóa sinh

Quá trình công tác

1988	Nhân viên KCS Công ty CP Thủy sản số 1.
1998 - 2000	Trưởng phòng KCS Công ty CP Thủy sản số 1.
2000 – 2008	Phó Giám đốc Sản xuất Công ty CP Thủy sản số 1.
2008 – 10/2011	Phó Tổng Giám đốc Sản xuất Công ty CP Thủy sản số 1.
10/2011 – 01/2014	Giám đốc Sản xuất Công ty CP Thủy sản số 1.
01/2014 – nay	Phó Tổng Giám đốc Công ty CP Nông nghiệp Hùng Hậu (tên cũ: Công ty CP Thủy sản số 1).

Số cổ phần nắm giữ

16.412 cổ phần, chiếm 0,21% số lượng cổ phần có quyền biểu quyết

Ông **Vô Minh Khang**

Phó Tổng Giám đốc

Năm sinh 1976

Trình độ chuyên môn Kỹ sư Công nghệ Chế biến Thủy sản

Quá trình công tác

1998 – 2000	Làm việc tại Công ty Thuốc lá Bến Thành.
2001 – 2014	Làm việc tại Công ty CP Thủy sản số 1.
2013 - 2014	Làm việc tại Công ty TNHH Dịch vụ Hùng Hậu.
2014 – 2015	Làm việc tại Công ty Phát triển Hùng Hậu.
2015 – nay	Làm việc tại Công ty CP Thủy sản Hùng Hậu.
10/2015 – nay	Phó Tổng Giám đốc Công ty CP Nông nghiệp Hùng Hậu (tên cũ: Công ty CP Thủy sản số 1).

Số cổ phần nắm giữ

2.397 cổ phần, chiếm 0,03% số lượng cổ phần có quyền biểu quyết



Ông **Ngô Văn Thế**

Phó Tổng Giám đốc

Năm sinh 1976

Trình độ chuyên môn Cử nhân Quản lý Công nghiệp

Quá trình công tác

2001 – 2006	Công tác tại Phòng Kinh doanh Công ty TNHH Thiên Hòa.
Đầu 2007 – 07/2007	Công tác tại Phòng Kinh doanh Công ty CP NTACO.
01/08/2007 - 02/2013	Công tác tại Phòng Kế hoạch Sản xuất Công ty TNHH Hùng Cá.
03/2013 – 06/2013	Công tác tại Công ty TNHH MTV Trần Hàn.
07/2013 – 06/2014	Công tác tại Phòng Kế hoạch Sản xuất Công ty TNHH Hùng Cá.
07/2014 – 01/2015	Công tác tại Công ty CP Thủy sản Hùng Hậu.
01/2015 đến nay	Phó Tổng Giám đốc Công ty CP Nông nghiệp Hùng Hậu (tên cũ: Công ty CP Thủy sản số 1).

Số cổ phần nắm giữ

0 cổ phần



Bà **Du Thiện Minh Trang**

Kế toán trưởng

Năm sinh 1984

Trình độ chuyên môn Cử nhân Kinh tế

Quá trình công tác

05/2010 – 12/2012	Nhân viên Kế toán - Công ty TNHH Hùng Cá.
12/2012 – 02/2014	Nhân viên Tính giá Công ty CP Thủy sản số 1.
02/2014 – 05/2014	Nhân viên Kế toán Công ty CP Phát triển Hùng Hậu.
05/2014 – 06/2014	Nhân viên Kế toán tổng hợp Công ty CP Thủy sản số 1.
06/2014 – nay	Kế toán trưởng Công ty Công ty CP Nông nghiệp Hùng Hậu (tên cũ: Công ty CP Thủy sản số 1).

Số cổ phần nắm giữ

344.977 cổ phần, chiếm 4,45% số lượng cổ phiếu có quyền biểu quyết

Tình hình thay đổi nhân sự trong năm

STT	Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
1	Nguyễn Tấn Bình	Thành viên HĐQT	28/04/2012	18/04/2015
2	Huỳnh Minh Tâm	Thành viên BKS	18/04/2015	
3	Đinh Thị Bào Yến	Thành viên BKS	18/04/2015	
4	Ngô Văn Thế	Phó Tổng Giám đốc	15/01/2015	
5	Võ Minh Khang	Phó Tổng Giám đốc	20/10/2015	

Số lượng cán bộ công nhân viên

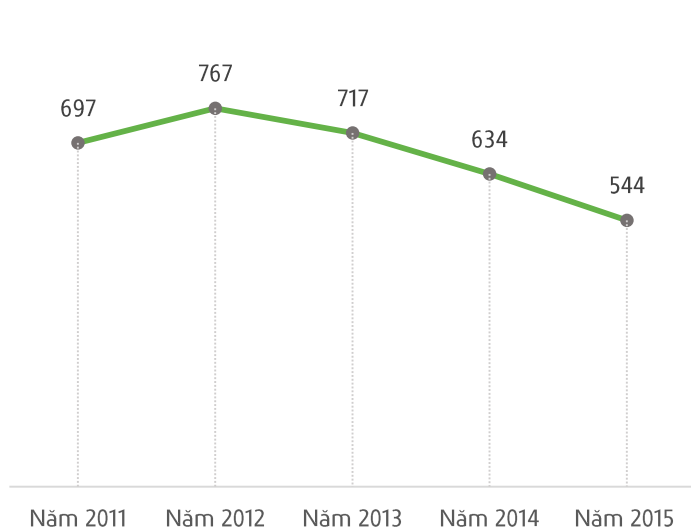
(tính đến ngày 31/12/2015)

STT	Tính chất phân loại	Số lượng (người)	Tỷ lệ (%)
A	Theo trình độ	544	100
1	Trên Đại học	3	0,55
2	Đại học	56	10,29
3	Cao đẳng	26	4,78
4	Khác	459	84,38
B	Theo tính chất hợp đồng lao động	544	100
1	Hợp đồng có xác định thời hạn	199	36,58
2	Hợp đồng không xác định thời hạn	248	45,59
3	Hợp đồng theo thời vụ (công nhật)	97	17,83

Chi tiêu	ĐVT	Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
Tổng số lượng cán bộ/ nhân viên	Người	697	767	717	634	544
Thu nhập bình quân	Đồng/ người/ tháng	3.678.752	4.952.646	5.036.905	5.543.366	6.239.123

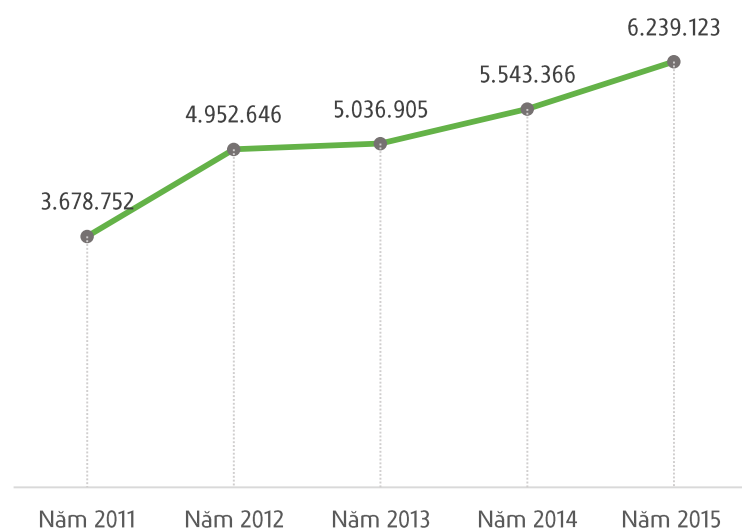
SỐ LƯỢNG CÁN BỘ NHÂN VIÊN

(ĐVT: người)



THU NHẬP BÌNH QUÂN

(ĐVT: đồng/người/tháng)



Chính sách với người lao động

Về đào tạo

Công ty rất coi trọng công tác đào tạo, nâng cao trình độ chuyên môn của cán bộ công nhân viên. Trong năm thường xuyên tổ chức các khóa đào tạo kỹ năng chuyên môn nâng cao trình độ của người lao động và các lớp bồi dưỡng kiến thức về vấn đề an toàn vệ sinh thực phẩm. Công ty đã cử cán bộ tham gia khóa học quy tắc 5S trong quy trình chế biến và bảo quản sản phẩm. Ngoài ra, Công ty cũng cử người tham gia các khóa học ngắn hạn về cập nhật kiến thức thuế, tiền lương, quy trình sản xuất, kiểm tra chất lượng, v.v...

Về môi trường công việc

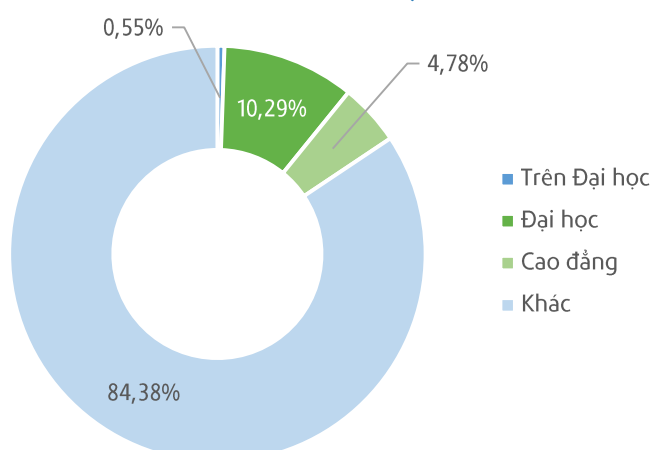
Công ty luôn cố gắng tối đa trong việc tạo ra một môi trường làm việc hiện đại, công bằng giữa các cá nhân; năng động, thiện thiện và tôn trọng giữa người lao động với người lao động và giữa lãnh đạo với người lao động. Các cán bộ nhân viên tại Công ty đều được tạo cơ hội phát huy tối đa khả năng vốn có và phát triển bản thân. Những đóng góp, chia sẻ và cống hiến luôn được ghi nhận và đánh giá kịp thời. Trong năm, Công ty đã tổ chức sửa chữa và nâng cấp các phòng nghỉ giữa ca cho công nhân nhằm tạo sự thoải mái, tái tạo sức lao động.

Về chính sách lương, thưởng, phúc lợi, đãi ngộ

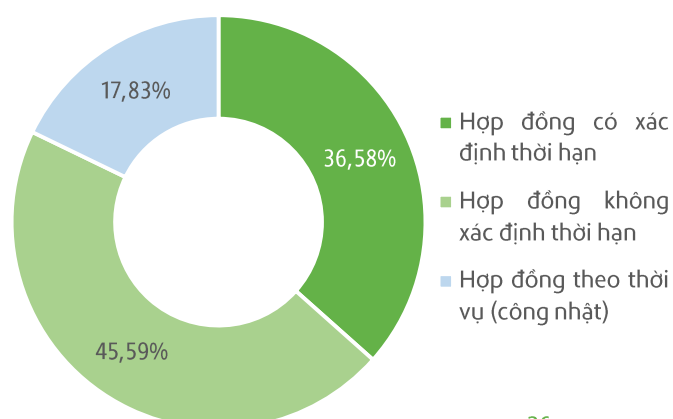
Công ty luôn tạo điều kiện tốt nhất cho nhân viên với những chế độ đãi ngộ và đảm bảo quyền lợi cho người lao động theo quy định của pháp luật. Ngoài ra, Công ty luôn duy trì chính sách thưởng đột xuất, chính sách thưởng hàng kỳ cho cá nhân và tập thể căn cứ vào những thành tích nỗ lực hoàn thành công việc, năng suất lao động cao, thực hành tiết kiệm và các sáng kiến cải tiến kỹ thuật, chất lượng, phương pháp tổ chức sản xuất.

Đối với chế độ đãi ngộ, Công ty luôn thực hiện tốt và đầy đủ các chính sách bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế theo quy định pháp luật. Định kỳ cho cán bộ nhân viên khám sức khỏe, tổ chức đi nghỉ mát, duy trì các hoạt động đoàn thể, tổ chức bữa ăn cho cán bộ công nhân viên luôn đảm bảo "Đủ lượng, đủ chất và an toàn vệ sinh thực phẩm"

BIỂU ĐỒ CƠ CẤU LAO ĐỘNG THEO TRÌNH ĐỘ



BIỂU ĐỒ CƠ CẤU LAO ĐỘNG THEO TÍNH CHẤT HỢP ĐỒNG LAO ĐỘNG



TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ, THỰC HIỆN CÁC DỰ ÁN

Trong năm, Công ty chủ yếu đầu tư mua sắm trang thiết bị phục vụ cho sản xuất kinh doanh, đồng thời đổi mới và hoàn thiện cơ sở vật chất tại Công ty. Tổng giá trị đầu tư năm 2015 đạt 28,3 tỷ đồng. Các hạng mục đầu tư cụ thể như sau

Tên tài sản	Nguyên giá
Máy định lượng nhân	150.000.000
Máy nén trục vít Mycom	7.976.547.140
Hệ thống dây chuyền máy móc, thiết bị cấp đông	11.408.138.000
Máy dò kim loại	287.412.197
Văn phòng khu A – 1004	4.905.203.915
Hội trường khu B – 1004	1.599.309.356
Hệ thống lạnh – Hội trường khu B – 1004	350.677.519
Hệ thống điện – Hội trường khu B – 1004	138.922.842
Sân đường khu C; nhà vệ sinh – 1004	1.181.336.122
Tường rào – phía sau 1004 mở rộng	152.453.685
Sân bãi, nhà để xe – 1004A	173.368.181
Tổng cộng	28.323.368.957

(ĐVT: đồng)

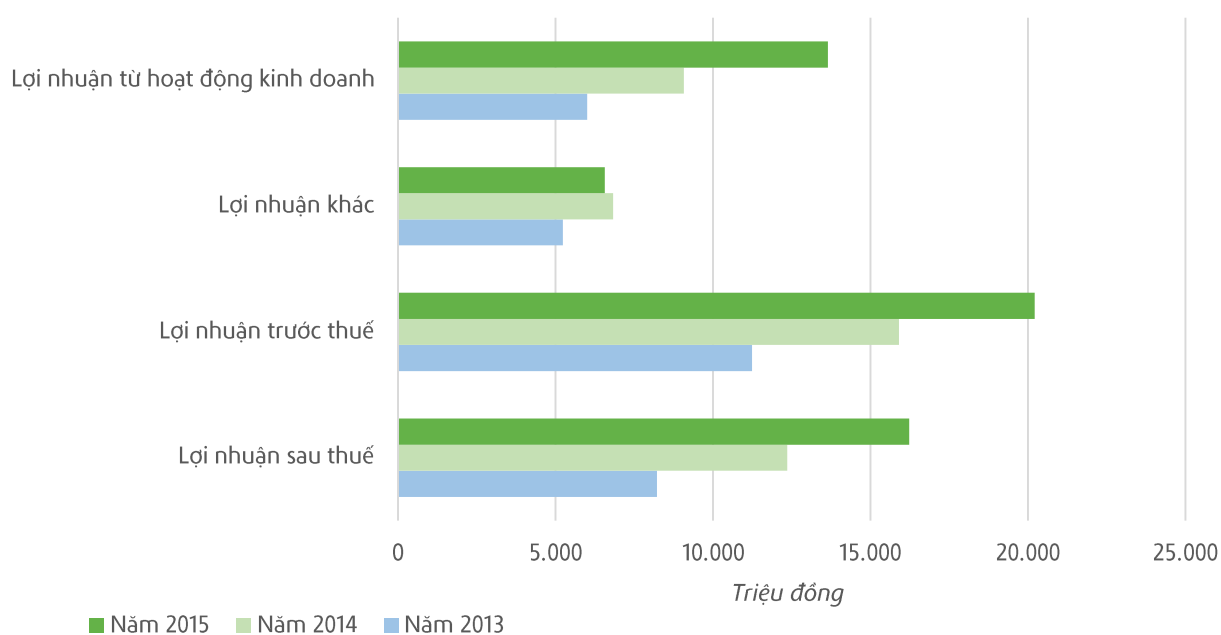


TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Chi tiêu	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015	Tỷ lệ năm 2015 so với năm 2014
Tổng tài sản	234.498	301.699	403.439	133,72%
Doanh thu thuần	374.833	433.648	513.316	118,37%
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	6.004	9.073	13.648	150,42%
Lợi nhuận khác	5.231	6.832	6.561	96,03%
Lợi nhuận trước thuế	11.235	15.906	20.209	127,05%
Lợi nhuận sau thuế	8.220	12.358	16.228	131,32%

(ĐVT: triệu đồng)

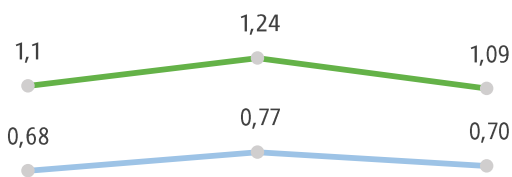
TỔNG QUAN TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH



Có thể thấy, tình hình tài chính năm 2015 đã có nhiều chuyển biến tích cực so với 2 năm liền trước đó. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh tăng hơn 50% so với năm 2014 và tăng hơn 100% so với năm 2013. Điều đáng nói là doanh thu thuần năm 2015 chỉ tăng hơn 18%. Điều này cho thấy, trong năm, Công ty đã thực hiện tốt công tác kiểm soát giá vốn nguyên liệu đầu vào và các loại chi phí phục vụ quá trình sản xuất kinh doanh. Lợi nhuận trước thuế đạt 20,2 tỷ đồng, tăng 27,05% và lợi nhuận sau thuế đạt 16,2 tỷ đồng tăng 31,32% so với cùng kỳ năm trước.

Chi tiêu tài chính	ĐVT	Năm 2014	Năm 2015
Chi tiêu về khả năng thanh toán			
Hệ số thanh toán ngắn hạn	Lần	1,24	1,09
Hệ số thanh toán nhanh	Lần	0,77	0,70
Chi tiêu về cơ cấu vốn			
Hệ số Nợ/Tổng tài sản	Lần	0,58	0,65
Hệ số Nợ/Vốn chủ sở hữu	Lần	1,38	1,88
Chi tiêu về năng lực hoạt động			
Vòng quay Hàng tồn kho	Vòng	5,74	5,60
Vòng quay Tổng tài sản	Vòng	1,62	1,46
Chi tiêu về khả năng sinh lời			
Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần	%	2,85	3,16
Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu (bình quân)	%	10,85	12,15
Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản (bình quân)	%	4,61	4,60
Hệ số Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh/Doanh thu thuần	%	2,09	2,66

KHẢ NĂNG THANH TOÁN

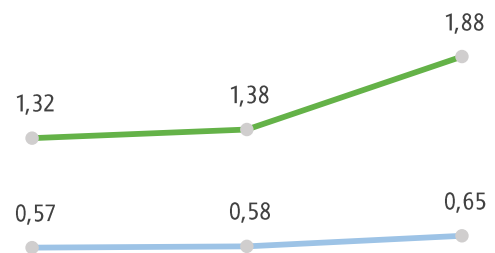


Năm 2013 Năm 2014 Năm 2015

—●— Hệ số thanh toán ngắn hạn
—●— Hệ số thanh toán nhanh

Nhìn chung khả năng thanh toán của Công ty trong năm 2015 đã giảm so với năm trước đó. Cả 2 hệ số thanh toán nhanh và thanh toán ngắn hạn đều thấp hơn so với năm 2014, lần lượt đạt 0,70 và 1,09. Nguyên nhân đến từ việc tăng đáng kể của nợ ngắn hạn trong năm do các khoản vay phát sinh với Ngân hàng để bổ sung nguồn vốn lưu động cho Công ty. Tuy nhiên, đến thời điểm này Công ty vẫn thực hiện hoàn trả các khoản vay đúng thời hạn và không tồn tại nợ quá hạn, đồng thời hệ số thanh toán ngắn hạn vẫn lớn hơn 1, đảm bảo khả năng thanh toán an toàn của Công ty.

CƠ CẤU VỐN



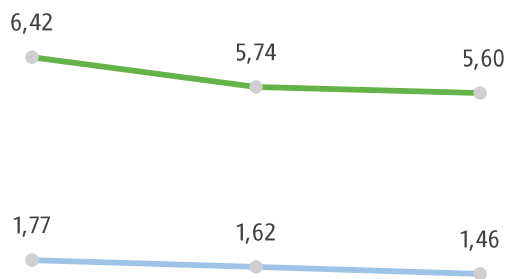
Năm 2013 Năm 2014 Năm 2015

—●— Hệ số Nợ/Tổng tài sản —●— Hệ số Nợ/Vốn chủ sở hữu

Do tốc độ tăng nhanh hơn của nợ phải trả so với vốn chủ sở hữu, hệ số nợ/vốn chủ sở hữu năm 2015 đã tăng đáng kể so với năm 2014, từ 1,38 lần lên 1,88 lần. Hệ số nợ/tổng tài sản năm 2015 tuy cũng tăng so với năm 2014, từ 0,58 lần lên 0,65 lần tuy nhiên vẫn nằm ở mức độ an toàn và hợp lý nếu so sánh với các Công ty cùng ngành. Tuy nhiên, các khoản nợ phát sinh trong năm của Công ty được dùng để phục vụ cho công tác sản xuất kinh doanh và đã phát huy được hiệu quả. Điều này được thể hiện rõ trong kết quả kinh doanh vượt trội của năm 2015.



NĂNG LỰC HOẠT ĐỘNG



Năm 2013

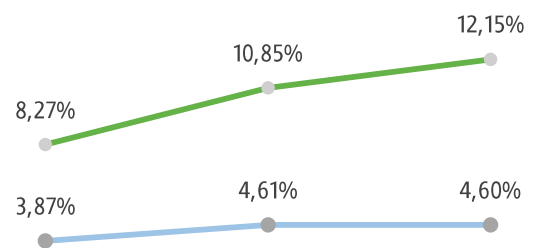
Năm 2014

Năm 2015

— Vòng quay Hàng tồn kho — Vòng quay Tổng tài sản

Về năng lực hoạt động, có thể thấy cả 2 hệ số vòng quay hàng tồn kho và vòng quay tổng tài sản đều giảm nhẹ so với năm liền trước và đang lần lượt duy trì ở mức 5,6 vòng và 1,46 vòng. Nguyên nhân năm 2015 Công ty đã tăng tích trữ hàng tồn kho do dự báo nguồn nguyên liệu đầu vào không ổn định vì nhiều yếu tố khách quan. Việc duy trì hàng tồn kho là hợp lý khi Công ty hoàn thành vượt chỉ tiêu kế hoạch kinh doanh để ra.

KHẢ NĂNG SINH LỜI



Năm 2013

Năm 2014

Năm 2015

— Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu (bình quân)
— Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản (bình quân)

Về khả năng sinh lời năm 2015, ngoại trừ hệ số lợi nhuận sau thuế/tổng tài sản giảm nhẹ (0,01%) thì cả 3 hệ số còn lại đều tăng so với năm 2014. Đặc biệt, hệ số lợi nhuận sau thuế/doanh thu thuần tăng gần 1,5%, đạt 12,15% năm 2015. Hai chỉ số còn lại là hệ số lợi nhuận sau thuế/tổng tài sản và Hệ số lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh/doanh thu thuần lần lượt đạt 3,16% và 2,66%. Đây là dấu hiệu rất khả quan trong tình hình kinh tế khó khăn như hiện nay.

TÌNH HÌNH CỔ ĐÔNG, THAY ĐỔI VỐN ĐẦU TƯ CHỦ SỞ HỮU

Cổ phiếu

Tổng số cổ phiếu phát hành: **7.745.184 cổ phiếu**

Loại cổ phiếu: cổ phiếu phổ thông

Số lượng cổ phiếu đang lưu hành: **7.744.174 cổ phiếu**

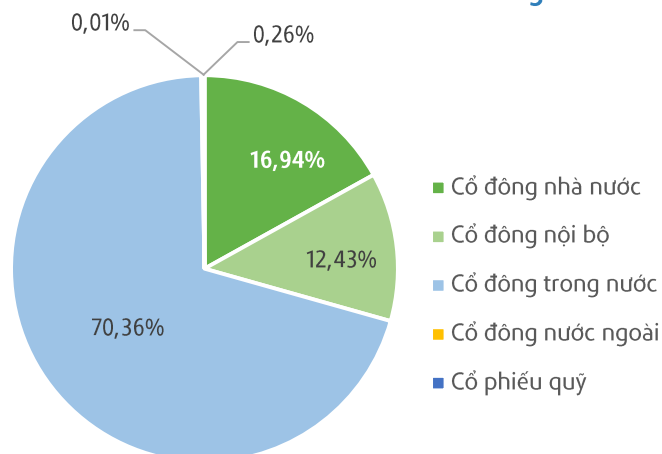
Số lượng cổ phiếu được tự do chuyển nhượng:
6.873.749 cổ phiếu

Số lượng cổ phiếu bị hạn chế chuyển nhượng:
870.425 cổ phiếu

Số lượng cổ phiếu quỹ: **1.010 cổ phiếu**

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu

Cơ cấu cổ đông



Cơ cấu cổ đông

(tính đến ngày 31/12/2015)

STT	Loại cổ đông	Số lượng cổ phiếu			Tỷ lệ sở hữu cổ phiếu
		Tự do chuyển nhượng	Hạn chế chuyển nhượng	Tổng cộng	
I	Cổ đông nhà nước	811.750	500.000	1.311.750	16,94%
II	Cổ đông nội bộ	644.701	318.165	962.866	12,43%
III	Cổ đông trong nước	5.396.909	52.260	5.449.169	70,36%
	- Cá nhân	3.665.651	52.260	3.717.911	48,00%
	- Tổ chức	1.731.258	0	1.731.258	22,35%
IV	Cổ đông nước ngoài	20.389	0	20.389	0,26%
	- Cá nhân	18.434	0	18.434	0,24%
	- Tổ chức	1.955	0	1.955	0,03%
V	Cổ phiếu quỹ	-	-	1.010	0,01%
	Tổng cộng	6.873.749	870.425	7.745.184	100%

Danh sách cổ đông lớn

(tính đến ngày 31/12/2015)

STT	Tên nhà đầu tư	Số lượng cổ phiếu nắm giữ	Tỷ lệ sở hữu
1	CTCP Phát triển Hùng Hậu	1.729.125	22,33%
2	Tổng Công ty Thủy sản Việt Nam – Công ty TNHH MTV	1.311.750	16,94%

Tình hình thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu

Trong năm Công ty đã tổ chức 3 đợt phát hành cổ phiếu

- Đợt 1: Công ty phát hành cổ phiếu tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu. Số lượng cổ phiếu phát hành là 1.395.453 cổ phiếu, được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội ngày 13/04/2015.
- Đợt 2 và 3: Công ty phát hành 766.531 cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động trong Công ty và phát hành cổ phiếu để trả cổ tức năm 2014 cho cổ đông hiện hữu. Cổ phiếu phát hành thêm được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội từ ngày 28/09/2015.

Giao dịch cổ phiếu quỹ: Trong năm, Công ty không có giao dịch cổ phiếu quỹ.



BÁO CÁO

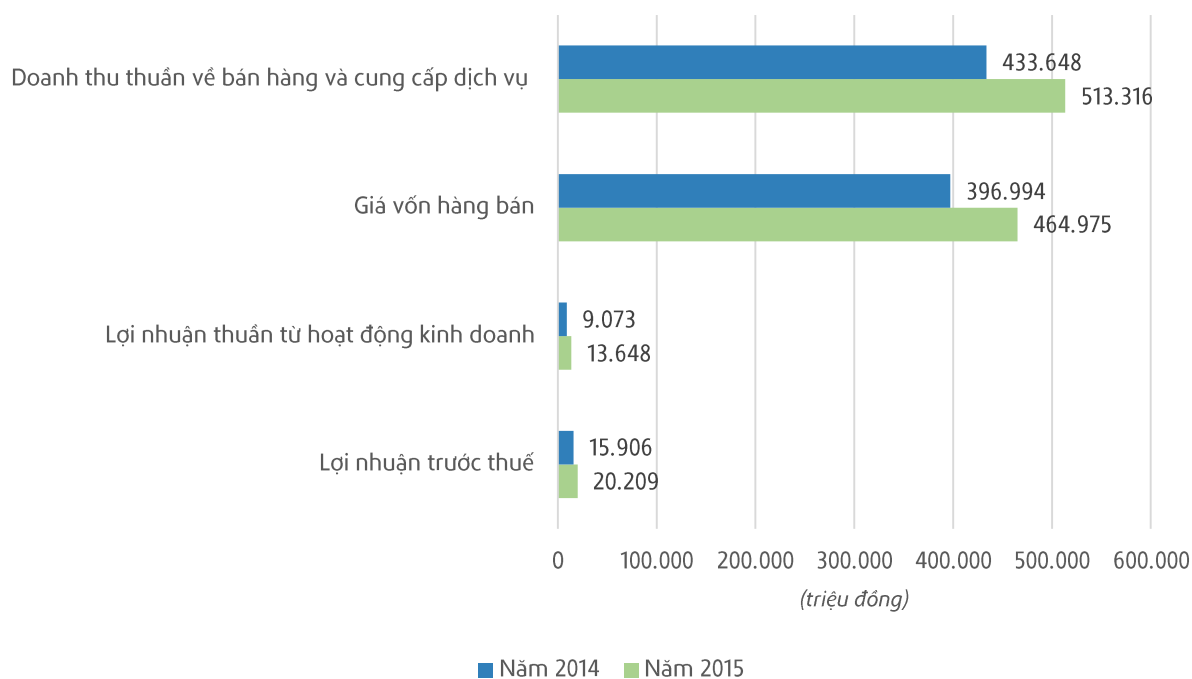
BAN TỔNG GIÁM ĐỐC



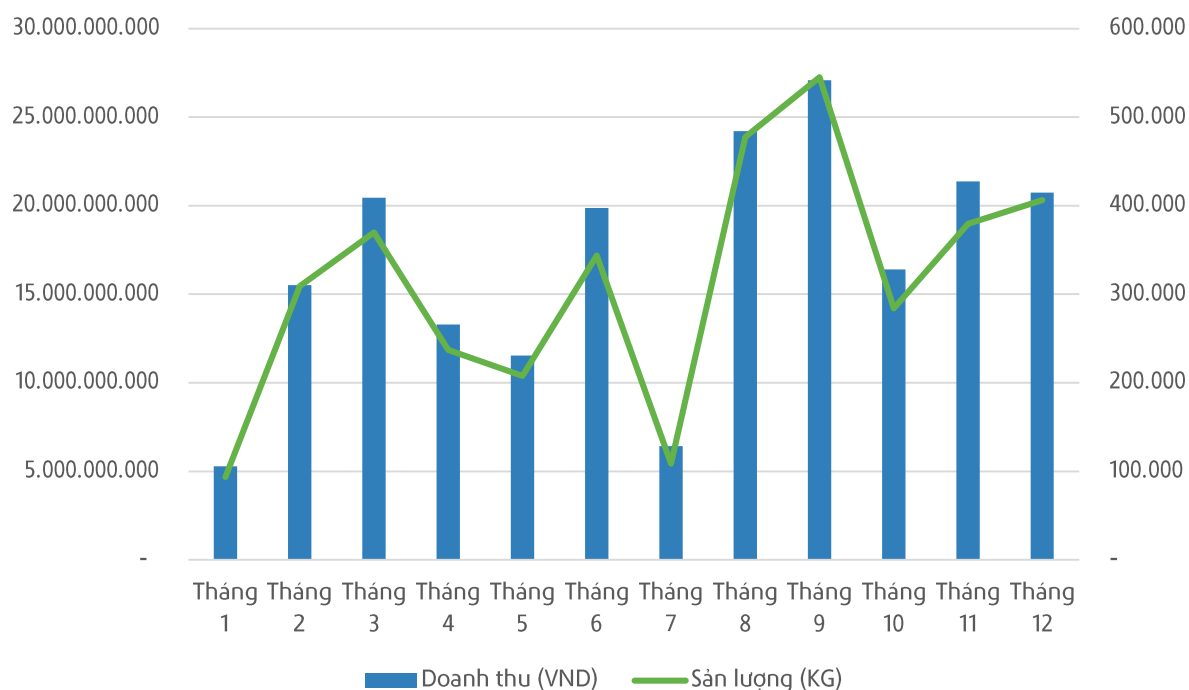
TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

(ĐVT: Triệu đồng)

Chỉ tiêu	Năm 2014	Năm 2015	Tỷ lệ năm 2015 so với năm 2014
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	433.648	513.316	118,37%
Giá vốn hàng bán	396.994	464.975	117,12%
Doanh thu hoạt động tài chính	3.822	2.809	73,50%
Chi phí tài chính, bán hàng, quản lý doanh nghiệp	31.403	37.502	119,42%
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	9.073	13.648	150,42%
Thu nhập khác	7.140	7.046	98,68%
Chi phí khác	307	485	157,98%
Lợi nhuận khác	6.834	6.561	96,01%
Lợi nhuận trước thuế	15.906	20.209	127,05%
Lợi nhuận sau thuế	12.358	16.228	131,32%
EPS (đồng)	1.786	2.051	114,84%



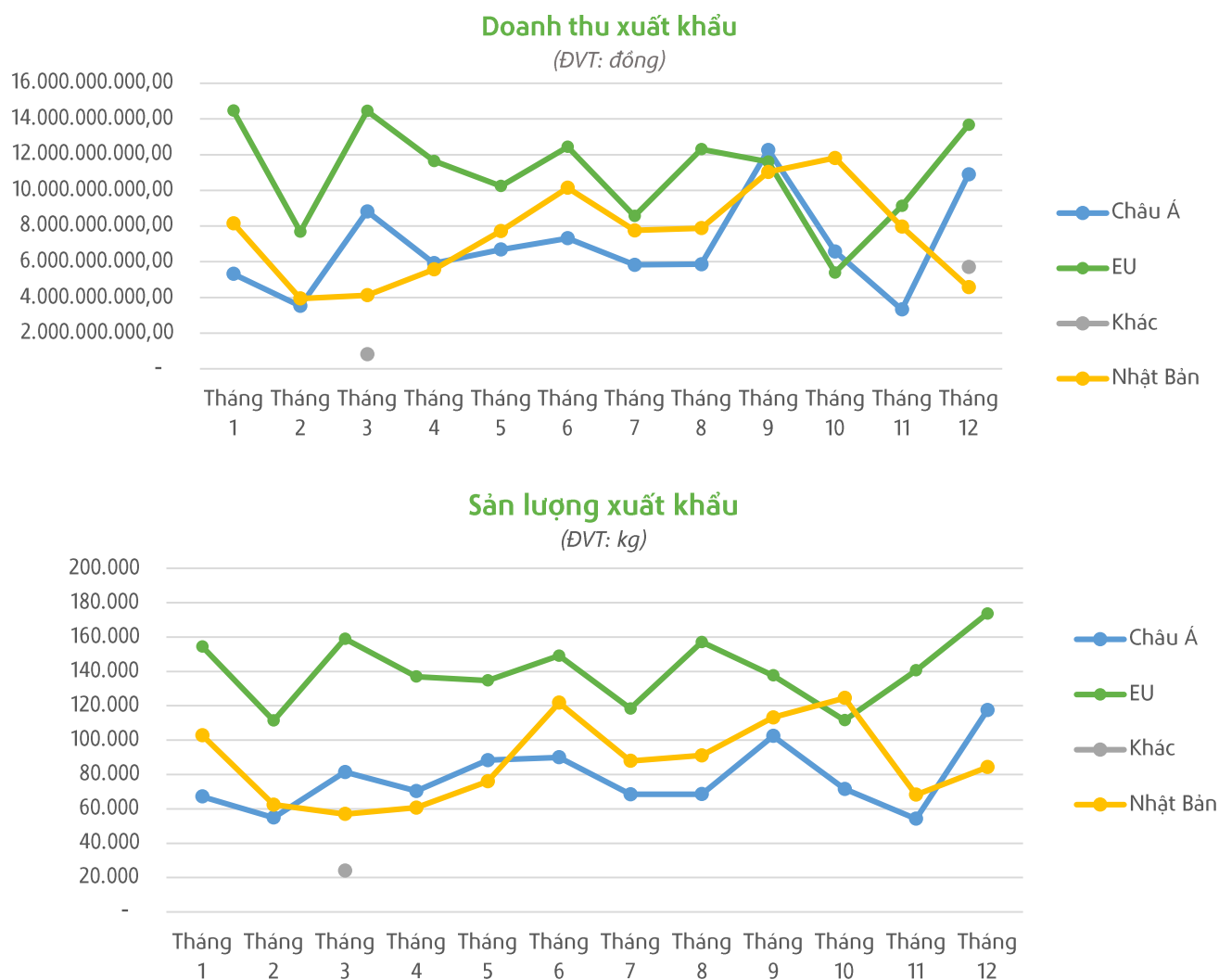
Doanh thu và sản lượng nội địa năm 2015



Có thể thấy, tương quan giữa doanh thu và sản lượng tại thị trường nội địa trong năm 2015 tương đối đồng đều, tuy nhiên, tình hình doanh thu và sản lượng không ổn định và liên tục tăng giảm trong suốt 12 tháng. Có thể thấy, tháng 9 là điểm nhấn nổi bật của cả năm khi cả doanh thu và sản lượng đều tăng vượt trội so với những tháng còn lại. Trong tháng 9, sản lượng tiêu thụ nội địa đạt 545,1 tấn (chiếm 14,5% tổng sản lượng tiêu thụ nội địa của cả năm) và đem về doanh 27,1 tỷ doanh thu (chiếm 13,4% tổng doanh thu nội địa năm 2015). Đứng ở vị trí thứ 2 là tháng 8 với sản lượng đạt 477,5 tấn (chiếm 12%) và doanh thu đạt 24,2 tỷ đồng (chiếm 12,7%). Tháng 1 là tháng sản lượng và doanh thu đạt thấp nhất, với 93,6 tấn thủy sản và 5,3 tỷ doanh thu.



Doanh thu và sản lượng xuất khẩu



Cũng như doanh thu và sản lượng tại thị trường nội địa, doanh thu và sản lượng xuất khẩu của Công ty thay đổi liên tục trong năm và không theo xu hướng cụ thể. Tương quan giữa sản lượng và doanh thu cũng tương đối đồng đều. Trong 9 tháng đầu năm, cả doanh thu và sản lượng xuất khẩu tại thị trường EU đều cao vượt trội so với các thị trường khác, tuy nhiên đến tháng 10, doanh thu và sản lượng lại giảm mạnh rồi tăng cao trở lại trong 2 tháng cuối năm. Tính trong cả năm, doanh thu từ thị trường EU đạt 131,6 tỷ đồng chiếm 42,3% tổng doanh thu xuất khẩu của cả năm và sản lượng thủy sản tiêu thụ tại thị trường này là 1.865 tấn, chiếm 45,6% tổng sản lượng. Đứng thứ 2 là thị trường Nhật Bản với doanh thu 90,7 tỷ đồng, chiếm tỷ trọng 29,1% và sản lượng đạt 1.050 tấn, chiếm 28,4%. Tiếp theo đó là thị trường các nước Châu Á (trừ Nhật) với doanh thu 82,3 tỷ đồng, chiếm 26,5% và sản lượng đạt 934,8 tấn, chiếm 25,3%. Doanh thu và sản lượng tại các thị trường khác không đáng kể và Công ty vẫn chưa tiếp cận được thị trường Úc.

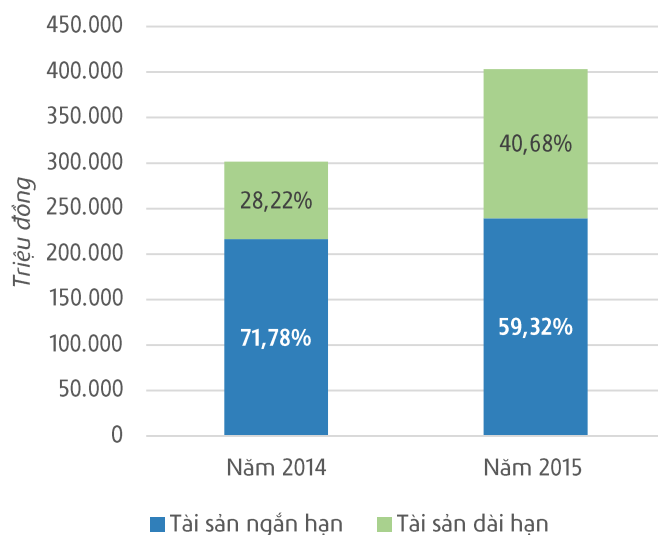
TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH



Tình hình tài sản

Chi tiêu	Năm 2014		Năm 2015		Tỷ lệ năm 2015 so với năm 2014
	Giá trị (triệu đồng)	Tỷ trọng (%)	Giá trị (triệu đồng)	Tỷ trọng (%)	
Tài sản ngắn hạn	216.548	71,78%	239.332	59,32%	110,52%
Tài sản dài hạn	85.151	28,22%	164.107	40,68%	192,72%
Tổng tài sản	301.699	100,00%	403.439	100,00%	133,72%

CƠ CẤU TÀI SẢN



Tổng tài sản năm 2015 đạt 403,4 tỷ đồng, tăng gần 34% so với năm 2014.

Nhìn chung, cơ cấu tài sản năm 2015 đã có thay đổi so với năm 2014. Mặc dù tài sản ngắn hạn vẫn chiếm phần lớn tổng tài sản nhưng tỷ trọng của tài sản dài hạn cũng đã tăng đáng kể. Nếu như năm 2014, tài sản dài hạn chỉ chiếm 28,22% trên tổng tài sản thì năm 2014, tài sản dài hạn đã chiếm đến 40,68%. Giá trị tài sản dài hạn năm 2015 tăng gần gấp đôi so với năm 2014, đạt 164,1 tỷ đồng.

Nguyên nhân là do trong năm, Công ty đã tiến hành thuê một số máy móc thiết bị và phương tiện vận tải truyền dẫn với giá trị vào khoảng hơn 23 tỷ đồng. Do đặc thù của hợp đồng thuê, những tài sản này được phân vào khoản mục tài sản cố định thay vì liệt kê như một khoản chi phí phục vụ cho sản xuất. Khi kết thúc thời hạn thuê, Công ty được quyền mua lại những tài sản này. Ngoài ra, Công ty còn tiến hành đầu tư vào Trường Đại học Văn Hiến với số tiền là 15 tỷ đồng và tiến hành trả trước tiền thuê đất tại số 642 và 624 Đường Âu Cơ, phường 10, quận Tân Bình với số tiền hơn 32 tỷ đồng.

Về giá trị tài sản ngắn hạn, năm 2015, tài sản ngắn hạn của Công ty tăng khoảng 10% so với năm 2014, chiếm tỷ trọng 59,32% trên tổng tài sản. Trong các khoản mục thuộc tài sản ngắn hạn thì khoản mục tiền và các khoản tương đương tiền tăng đáng kể, đặc biệt khoản tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn tăng hơn 13 tỷ so với năm 2014 và trong năm 2015 đã phát sinh một khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam – Chi nhánh An Phú có giá trị 10 tỷ đồng.



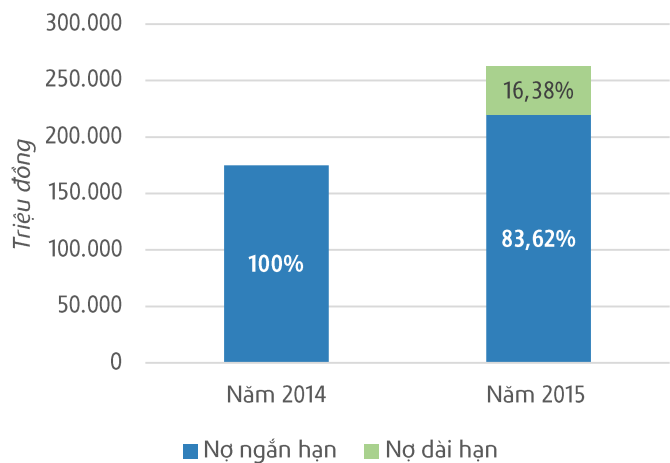
Tình hình nợ phải trả

Chi tiêu	Năm 2014		Năm 2015		Tỷ lệ năm 2015 so với năm 2014
	Giá trị (triệu đồng)	Tỷ trọng (%)	Giá trị (triệu đồng)	Tỷ trọng (%)	
Nợ ngắn hạn	174.870	100,00%	220.095	83,62%	125,86%
Nợ dài hạn	-	-	43.124	16,38%	-
Nợ phải trả	174.870	100,00%	263.219	100,00%	150,52%

Có thể thấy, nợ phải trả năm 2015 tăng đáng kể so với năm 2014. Năm 2015, tổng nợ phải trả là 263,2 tỷ đồng, tăng 50% so với cùng kỳ năm trước.

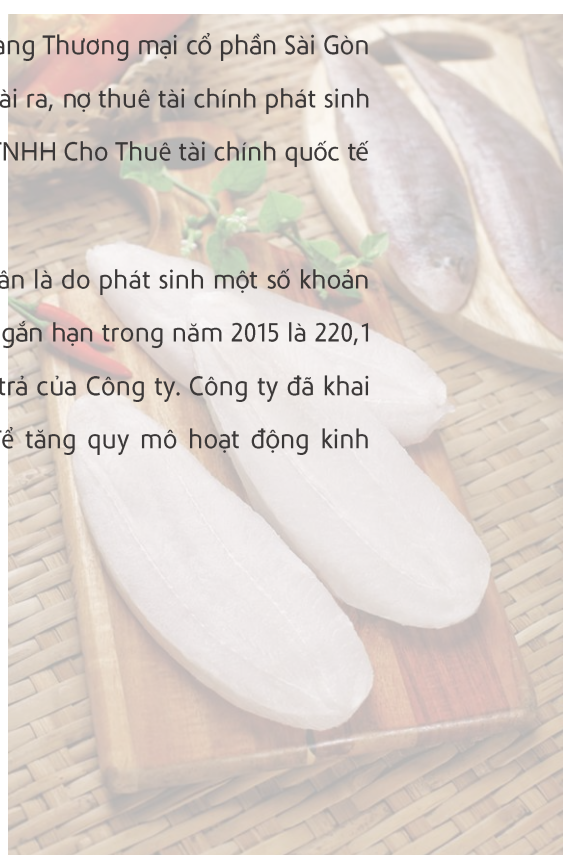
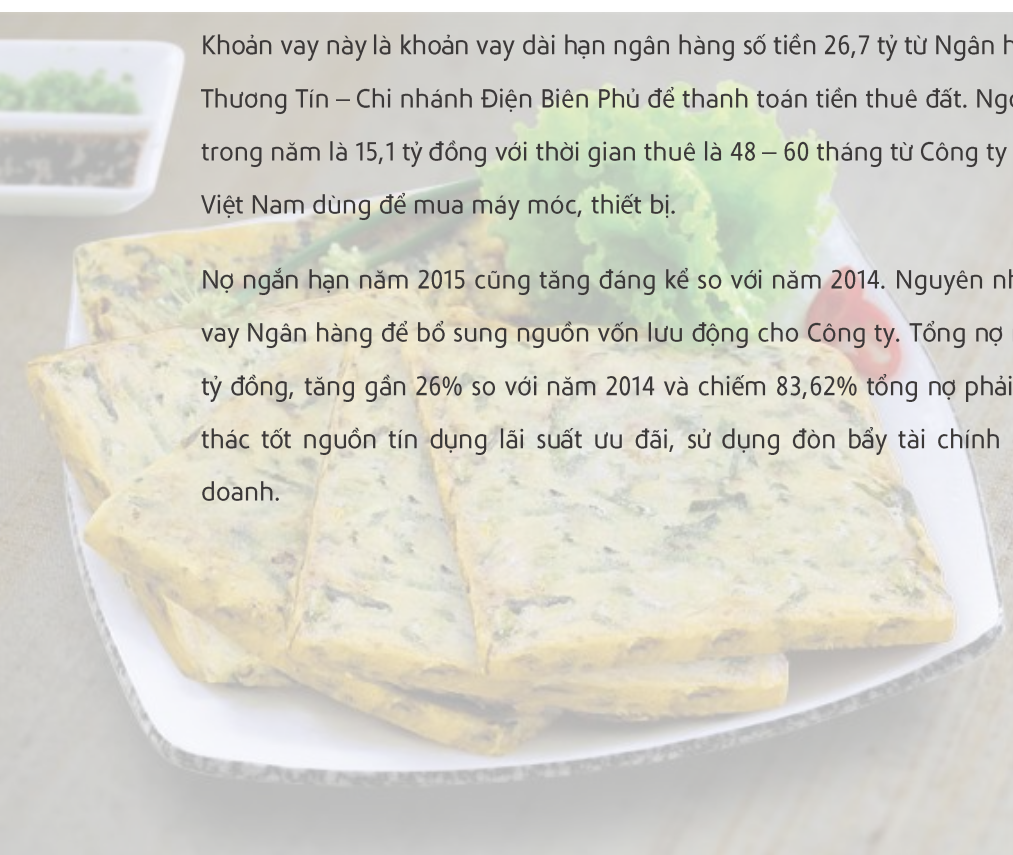
Cơ cấu nợ phải trả năm 2015 vẫn có xu hướng đa số là nợ ngắn hạn. Tuy nhiên, năm 2014, nợ ngắn hạn chiếm 100% tổng nợ phải trả nhưng năm 2015 đã phát sinh khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn tương đương với 43,1 tỷ đồng, chiếm 16,38% tổng nợ phải trả.

CƠ CẤU NỢ



Khoản vay này là khoản vay dài hạn ngân hàng số tiền 26,7 tỷ từ Ngân hàng Thương mại cổ phần Sài Gòn Thương Tín – Chi nhánh Điện Biên Phủ để thanh toán tiền thuê đất. Ngoài ra, nợ thuê tài chính phát sinh trong năm là 15,1 tỷ đồng với thời gian thuê là 48 – 60 tháng từ Công ty TNHH Cho Thuê tài chính quốc tế Việt Nam dùng để mua máy móc, thiết bị.

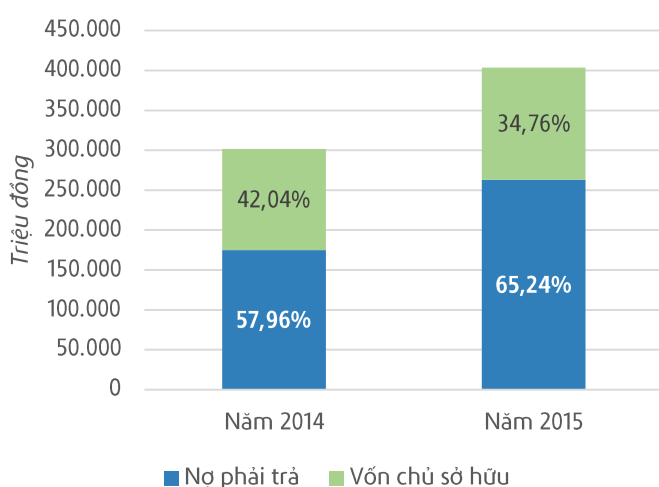
Nợ ngắn hạn năm 2015 cũng tăng đáng kể so với năm 2014. Nguyên nhân là do phát sinh một số khoản vay Ngân hàng để bổ sung nguồn vốn lưu động cho Công ty. Tổng nợ ngắn hạn trong năm 2015 là 220,1 tỷ đồng, tăng gần 26% so với năm 2014 và chiếm 83,62% tổng nợ phải trả của Công ty. Công ty đã khai thác tốt nguồn tín dụng lãi suất ưu đãi, sử dụng đòn bẩy tài chính để tăng quy mô hoạt động kinh doanh.



Cơ cấu vốn

Chi tiêu	Năm 2014		Năm 2015		Tỷ lệ năm 2015 so với năm 2014
	Giá trị (triệu đồng)	Tỷ trọng (%)	Giá trị (triệu đồng)	Tỷ trọng (%)	
Nợ phải trả	174.870	57,96%	263.219	65,24%	150,52%
Vốn chủ sở hữu	126.828	42,04%	140.221	34,76%	110,56%
Tổng nguồn vốn	301.698	100,00%	403.440	100,00%	133,72%

CƠ CẤU VỐN



Tổng nguồn vốn năm 2015 đạt 403,4 tỷ đồng, tăng gần 34% so với năm 2014. Nguyên nhân tăng chủ yếu đến từ nợ phải trả. Năm 2015, vốn chủ sở hữu tăng khoảng 11% do phát hành thêm cổ phiếu để trả cổ tức năm 2014 cho cổ đông hiện hữu và cho người lao động theo chương trình lựa chọn cho người lao động. Trong khi đó thì nợ phải trả tăng 50% so với cùng kỳ năm trước.

Về cơ cấu nguồn vốn vẫn chủ yếu đến từ nợ phải trả. Năm 2015, nợ phải trả chiếm 65,25% tổng nguồn vốn của Công ty và vốn chủ sở hữu chiếm 34,76% tổng nguồn vốn.



CẢI TIẾN VỀ CƠ CẤU TỔ CHỨC, CHÍNH SÁCH, QUẢN LÝ

- **Về cơ cấu tổ chức sản xuất:** việc áp dụng 1 số máy móc thiết bị chuyên dụng vào dây chuyền sản xuất đã góp phần tiết giảm 1 lượng công nhân cũng như rút ngắn thời gian sản xuất, tiết kiệm chi phí đáng kể.
- **Về chính sách quản lý - điều hành:** thực hiện chương trình hành động thi đua trong sản xuất, áp dụng một số chính sách khen thưởng ý kiến cải tiến sáng tạo tăng năng suất.
- **Về chiến lược phát triển sản phẩm:** phát triển thêm được 8 dòng sản phẩm mới ra thị trường, đặc biệt là dòng sản phẩm nhãn hiệu HappyFood cao cấp.
- **Về cách thức quảng bá thương hiệu:** tích cực tham gia quảng bá tại các chương trình hội chợ thủy sản, hội chợ hàng tiêu dùng, giới thiệu hàng mẫu đến tận tay người tiêu dùng trong các lễ hội lớn. Bên cạnh đó, Công ty còn thường xuyên đăng tải cập nhật hình ảnh, sản phẩm của Công ty trên các website nổi tiếng thế giới như Alibaba, v.v...



KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN CHO NĂM 2016

Chỉ tiêu	ĐVT	Kế hoạch năm 2016	
		30/9/2016	31/12/2016
Tổng sản lượng	Tấn	9000	11.500
Tổng doanh thu	Triệu đồng	620.680	839.000
Lợi nhuận trước thuế	Triệu đồng	22.680	31.680
Cổ tức	%/ năm	15	15

Giải pháp thực hiện

Nhằm đảm bảo thực hiện được các chỉ tiêu kế hoạch đã đề ra cho năm 2016, Ban điều hành đề ra các giải pháp như sau:

Công tác kinh doanh:

- Triển khai cam kết hoàn thành mục tiêu doanh số của từng thành viên trong đội ngũ bán hàng.
- Chú trọng công tác phát triển các kênh bán hàng, mở rộng thị trường, tìm kiếm đối tác mới tại các thị trường mà Công ty đã xây dựng được uy tín, thương hiệu.
- Phát triển Nhà phân phối, đối tác chiến lược tại các nước trọng điểm: Nhật, Hàn Quốc và một số nước tại Châu Âu.
- Tập trung phát triển thị trường mới, tiềm năng trong tương lai gần như thị trường Trung Quốc, Mỹ và Trung Đông. Đặc biệt chú trọng đến việc xây dựng, phát triển mạng lưới phân phối, đẩy mạnh hơn nữa các hoạt động bán hàng, tiêu thụ sản phẩm, nâng cao chất lượng công tác thị trường, quảng bá thương hiệu.
- Hoàn thiện chính sách thưởng phạt chi tiêu, mang tính kích thích bán hàng; xây dựng các chương trình kích thích bán hàng, kích thích nhân viên bán hàng chủ động chào hàng liên tục cho khách.
- Cải tiến phương án kinh doanh, chính sách bán hàng phù hợp theo thời vụ, luân chuyển quay nhanh vòng vốn.
- Mua tạm trữ một số mặt hàng theo mùa vụ có giá tốt, theo chiến lược kinh doanh của Công ty nhằm ổn định sản xuất, đáp ứng nhu cầu thị trường kịp thời.

Công tác tổ chức điều hành

- Xây dựng văn hóa doanh nghiệp từ thái độ làm việc đến giao tiếp, ứng xử và chấp hành các quy chế, chính sách, nội quy Công ty cho cán bộ công nhân viên.
- Triển khai lập mục tiêu cụ thể (KPIs) của từng phòng ban/bộ phận, theo đó đánh giá sự phối hợp, theo dõi tiến độ thực hiện và kết quả của công việc được giao.
- Tăng cường công tác cập nhật các văn bản luật, cơ chế, chính sách tác động đến quá trình thực hiện nhiệm vụ sản xuất kinh doanh, đặc biệt là các chế độ chính sách mới ban hành và sửa đổi bổ sung cho phù hợp.

Công tác tài chính kế toán

- Triển khai kiểm soát chi phí thông qua việc xây dựng kế hoạch chi phí cụ thể của từng bộ phận, phòng ban. Hàng tháng thống kê so sánh đánh giá hiệu quả các hoạt động của từng bộ phận, phòng ban.
- Lập kế hoạch dòng tiền, tập trung nguồn tài chính đáp ứng đầy đủ kịp thời việc thu chi 100% đảm bảo cho các hoạt động sản xuất kinh doanh.
- Tăng cường công tác giám sát, quản trị tài chính. Quản lý tốt công nợ, hàng tồn kho. Quản lý chặt chẽ và nâng cao hiệu quả sử dụng tài sản, nguồn vốn của Công ty.
- Thực hiện tiết kiệm trong chi phí, cân đối các khoản phí giao dịch ngân hàng, phí chứng từ, lãi vay, v.v... nhằm nâng cao hiệu quả kinh doanh.
- Thống kê, đánh giá thường xuyên thực trạng tình hình tài chính ảnh hưởng đến các hoạt động sản xuất kinh doanh nhằm tham mưu cho Ban lãnh đạo quyết định các chiến lược, phương án kinh doanh nhanh chóng, hợp lý.
- Lập báo cáo tài chính định kỳ quý năm kịp thời, công khai minh bạch nhằm giúp các nhà đầu tư nắm bắt được các thông tin chính xác, đồng thời đảm bảo thực hiện đúng theo quy định hoạt động công ty đại chúng.

Công tác sản xuất

- Nhà máy đảm bảo đáp ứng 95% năng lực sản xuất với các đơn hàng.
- Đầu tư máy móc, thiết bị chuyên dụng nhằm thay thế lượng lao động, tăng năng suất sản xuất, tiết kiệm định mức, tiết kiệm chi phí.
- Xây dựng đơn giá lương sản xuất phù hợp nhằm tạo động lực làm việc cho đội ngũ công nhân.
- Tiếp tục phát động phong trào thực hành tiết kiệm và hợp lý hóa quy trình sản xuất để giảm tỷ lệ vật tư tiêu hao, giảm tỷ lệ phế phẩm và giảm giá thành.
- Phối hợp phòng Chuỗi cung ứng nhập nguyên vật liệu, bao bì, hóa chất v.v... phù hợp với tiến độ sản xuất.
- Tập trung kiểm soát chặt chẽ định mức sản xuất, kiểm tra giám sát tốt 100% vấn đề an toàn vệ sinh thực phẩm, không để xảy ra hàng kém chất lượng.
- Xây dựng chương trình đào tạo, kỹ cương đội ngũ công nhân sản xuất tạo cho họ tác phong công nghiệp, nâng cao hiệu quả lao động.
- Thành lập ban cải tiến, nâng cao năng suất sản xuất, năng suất lao động, đồng thời chủ động linh hoạt trong sản xuất nhằm đáp ứng nhanh nhu cầu thị trường.
- Tập trung nghiên cứu thị trường, phát triển các dòng sản phẩm mới tại các thị trường trọng điểm có Nhà phân phối. Tăng cường phát triển hàng GTGT cá tra. Loại bỏ những mặt hàng không phù hợp với thị trường trong nước, lựa chọn phát triển một số sản phẩm chủ lực và cam kết đưa ra thị trường 10 sản phẩm mới trong năm.



BÁO CÁO HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ





ĐÁNH GIÁ CÁC MẶT HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Về tình hình chung

Năm 2015 là một năm đầy khó khăn và thách thức của ngành nông nghiệp nói chung và ngành thủy sản nói riêng. Điều kiện thời tiết không ổn định cùng với những bất lợi trong cạnh tranh về giá từ thị trường trong nước và xuất khẩu đã gây ra nhiều ảnh hưởng không mấy tích cực cho tình hình hoạt động kinh doanh của Công ty. Tuy nhiên, với sự nỗ lực từ phía HĐQT, Ban Tổng Giám đốc trong việc giám sát, điều hành, kịp thời đưa ra những giải pháp kinh doanh hợp lý, hiệu quả cùng toàn thể cán bộ công nhân viên Công ty phấn đấu duy trì tăng trưởng, bám sát các mục tiêu do Đại hội đồng cổ đông đề ra. Trong năm, hoạt động kinh doanh Công ty đã đạt những kết quả nhất định.

- Tổng tài sản năm 2015 đạt 403,4 tỷ đồng, tăng xấp xỉ 34% so với năm 2014.
- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ đạt 513,3 tỷ đồng, tăng hơn 18% so với năm 2014.
Trong đó:
 - *Doanh thu xuất khẩu đạt 311,1 tỷ đồng, tăng gần 25% so với năm 2014.*
 - *Doanh thu nội địa đạt 202,2 tỷ đồng, tăng gần 10% so với năm 2014.*
- Lợi nhuận trước thuế đạt 15,6 tỷ đồng, tăng 26,4% so với cùng kỳ năm trước và vượt 26,4% so với kế hoạch đề ra.
- Mặt hàng xuất khẩu chính trong năm là cá.
- Hai thị trường xuất khẩu chính là EU và Nhật Bản.
- Thu nhập bình quân người lao động đạt 6.239.123 đồng/tháng, tăng khoảng 13% so với năm 2014.



Về công tác tổ chức, quản lý

Thành phần Ban điều hành trong năm được bổ sung nhằm mục đích định hướng đường đi đúng đắn và phù hợp cho hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Công tác thay đổi cán bộ nhân viên, đặc biệt là cán bộ quản lý cấp cao và lãnh đạo các bộ phận cũng được thay đổi để phù hợp với đường lối và định hướng hoạt động chung của Công ty.



Về công tác sản xuất

Chất lượng sản phẩm là tiêu chí hàng đầu mà Công ty đặc biệt quan tâm, vì vậy các sản phẩm đều được kiểm tra, kiểm soát chặt chẽ từ nguyên liệu đầu vào đến thành phẩm cuối cùng trước khi được đưa ra thị trường; đồng thời tăng cường kiểm tra, giám sát và nhắc nhở người lao động thực hiện đúng những quy định trong sản xuất.

Công ty tiếp tục duy trì và không ngừng nâng cao hiệu quả của hệ thống quản lý chất lượng ISO, BRC, HACCP để cung cấp sản phẩm đạt chất lượng an toàn vệ sinh thực phẩm, đảm bảo sức khỏe người tiêu dùng và đáp ứng nhu cầu của thị trường.

Về nghiên cứu, phát triển sản phẩm

Công ty luôn coi trọng công tác nghiên cứu thị trường, luôn đổi mới và nâng cao chất lượng sản phẩm. Đồng thời các sản phẩm mới thường xuyên được đưa ra thị trường để phù hợp với thị hiếu luôn thay đổi của người tiêu dùng.

Trong năm 2015, Công ty đã phát triển được thêm 8 sản phẩm mới là chả giò xoài, chả giò rau củ, chả giò hạt sen, bánh xèo hàn quốc, seafood grading, càng ghe grading, fish & shrimp stay xiên que, cá tẩm bột cube.

Về phát triển thị trường

Trong năm, Công ty tích cực tham gia các hội chợ trong và ngoài nước, thường xuyên khảo sát, tìm hiểu thị trường, tích cực khai thác thêm khách hàng và thị trường mới. Trong 9 tháng đầu năm, đã phát triển bán hàng được 5 khách hàng mới và đưa sản phẩm Công ty ra 2 thị trường mới là Philippines và Malaysia.

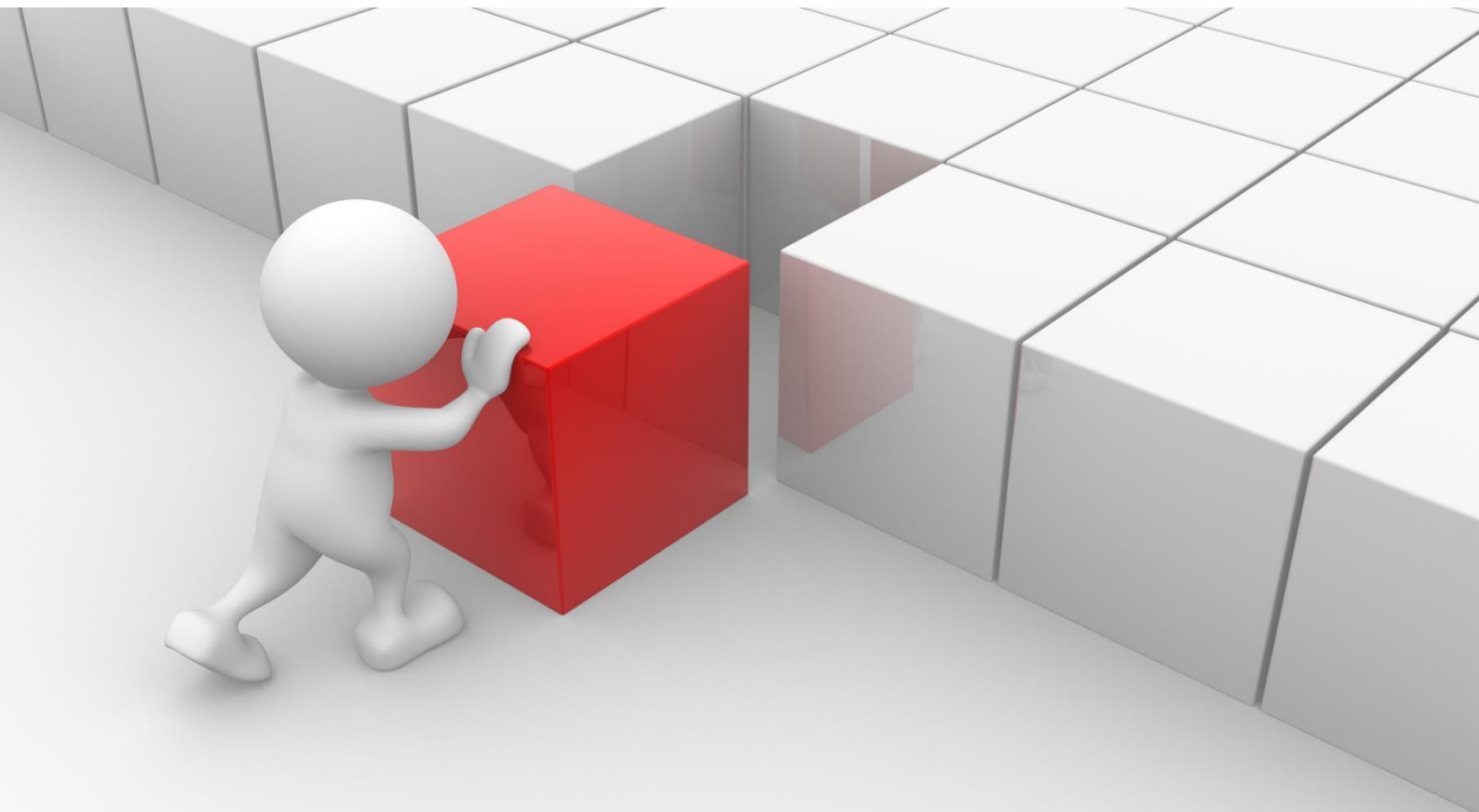
Tiếp tục xây dựng, duy trì hệ thống quảng bá thương hiệu và tiếp cận thị trường trên thế giới thông qua các website.

ĐÁNH GIÁ HOẠT ĐỘNG CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Trong năm 2015, mặc dù tình hình kinh doanh gặp nhiều khó khăn, nhưng dưới sự chỉ đạo và định hướng của Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc đã nỗ lực thực hiện các nhiệm vụ được giao và hoàn thành các chỉ tiêu về kinh tế mà Đại hội đồng cổ đông đã tin tưởng giao phó. Thông qua các cuộc họp với Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc đã báo cáo tình hình hoạt động kinh doanh trong các thời kỳ và đề xuất các giải pháp, chính sách với Hội đồng quản trị để kịp thời giải quyết những khó khăn, vướng mắc của Công ty.

Ngoài ra, Ban Tổng Giám đốc còn tích cực tìm kiếm các nguồn cung cấp nguyên liệu đầu vào với chất lượng tốt, giá cả phù hợp đồng thời chú trọng theo dõi sát sao nhu cầu thị trường để đề ra những kế hoạch dự trữ nguyên liệu hợp lý, chủ động cho công tác sản xuất những lúc cao điểm.

Bên cạnh đó, các Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông và Hội đồng quản trị đều được Ban Tổng Giám đốc thực hiện đầy đủ, kịp thời theo đúng chức năng và quyền hạn đã được quy định.



Các mục tiêu chủ yếu của Công ty trong năm 2016

- Tập trung chủ yếu vào sản xuất nông thủy hải sản xuất khẩu, cung ứng cho thị trường các sản phẩm mang tính đột phá về phong cách, sáng tạo về ý tưởng, đa dạng về chủng loại.
- Giữ vững và phát huy truyền thống “*Uy tín - Chất lượng*”.
- Luôn đảm bảo hài hòa lợi ích của cổ đông và khách hàng.
- Chú trọng vào việc chăm lo đời sống cho người lao động, đồng thời tích cực tham gia các chương trình từ thiện, thực hiện trách nhiệm với xã hội và cộng đồng.
- Phát huy năng lực cạnh tranh của sản phẩm: là sản phẩm chất lượng cao theo tiêu chuẩn quốc tế với hình thức đẹp, trình bày hấp dẫn và chứa đựng trong từng đơn vị sản phẩm là giá trị dinh dưỡng cao cho người sử dụng. Sản phẩm là sự kết hợp tinh tế từ nguồn nguyên liệu sạch có nguồn gốc 100% là sản phẩm của nền nông nghiệp Việt Nam.

Mục tiêu trong tương lai

- Nằm trong TOP 30 các đơn vị chế biến – xuất khẩu nông – thủy sản tại Việt Nam.
- Trở thành nhà cung cấp thực phẩm chất lượng cao, an toàn, có quy trình sản xuất theo công nghệ tiên tiến được quản lý chặt chẽ, nhằm khẳng định và nâng tầm giá trị thương hiệu của doanh nghiệp nói riêng và ngành thủy sản Việt Nam nói chung.



BÁO CÁO QUẢN TRỊ CÔNG TY



HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các Tiểu ban thuộc Hội đồng quản trị: Không có

Hoạt động của các thành viên Hội đồng quản trị độc lập

Thành viên HĐQT độc lập tham gia đầy đủ các cuộc họp và giải quyết các vấn đề thuộc thẩm quyền HĐQT. Thành viên Hội đồng Quản trị độc lập góp phần cân bằng lợi ích giữa các nhóm cổ đông lớn, cổ đông Nhà nước và quyền lợi của người lao động. Theo đó, giúp Công ty duy trì hoạt động ổn định, phát triển bền vững.

Các cuộc họp của Hội đồng quản trị trong năm 2015

STT	Thành viên HĐQT	Chức vụ	Số buổi họp tham dự	Tỷ lệ tham dự họp	Lý do không tham dự họp
1	Ông Trần Văn Hậu	Chủ tịch HĐQT	5/5	100%	
2	Bà Nguyễn Thị Thanh Tâm	Phó Chủ tịch HĐQT	3/5	60%	Trúng cử Phó chủ tịch HĐQT ngày 18/04/2015
3	Ông Từ Thanh Phụng	Thành viên HĐQT	5/5	100%	
4	Ông Trần Đức Dũng	Thành viên HĐQT	4/5	80%	Bận công tác
5	Ông Ngô Đức Dũng	Thành viên HĐQT	5/5	100%	
6	Ông Tôn Thất Diên Khoa	Thành viên HĐQT	5/5	100%	
7	Bà Đinh Thị Bích Hà	Thành viên HĐQT	5/5	100%	
8	Ông Nguyễn Tấn Bình	Thành viên	0/5	0%	Thôi nhiệm TV HĐQT ngày 18/04/2015



Hoạt động của Hội đồng quản trị

Trong năm 2015, HĐQT đã tích cực thực hiện vai trò, nhiệm vụ của mình theo chuẩn mực quản trị của Công ty cổ phần và duy trì hoạt động theo quy định tại Điều lệ và Quy chế quản trị nội bộ của Công ty.

Bằng sự quyết tâm cao, chủ động đối mặt với khó khăn, thách thức, HĐQT đã chỉ đạo, giám sát các hoạt động quản lý, điều hành của Ban Tổng Giám đốc và toàn thể cán bộ công nhân viên, nỗ lực thực hiện các biện pháp nâng cao hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh, kịp thời phát hiện và khắc phục các thiếu sót để hoàn thành đạt mức cao nhất các chỉ tiêu kinh tế và tất cả các nội dung đã đề ra trong Nghị quyết ĐHĐCĐ thường niên năm 2015 với mục đích khẳng định thương hiệu trên cả thị trường trong nước và thế giới, đem đến lợi ích cao nhất cho các cổ đông và mang lại sự phát triển bền vững cho Công ty.

Qua các cuộc họp, HĐQT đã quyết định được các vấn đề sau:

- Giám sát công tác điều hành sản xuất kinh doanh đảm bảo theo đúng định hướng chiến lược do ĐHĐCĐ đề ra.
- Tổ chức thành công ĐHĐCĐ thường niên năm 2015 vào ngày 18/04/2015.
- Thực hiện thành công việc phát hành cổ phiếu để tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu, phát hành cổ phiếu chi trả cổ tức năm 2014 và phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động trong Công ty.
- Sửa đổi, bổ sung Điều lệ và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của Công ty để ghi nhận số vốn điều lệ mới tăng thêm từ các đợt phát hành.
- Đôn đốc, giám sát, chỉ đạo việc thực hiện các Nghị quyết, Quyết định của ĐHĐCĐ, thực hiện việc công bố thông tin theo quy định.



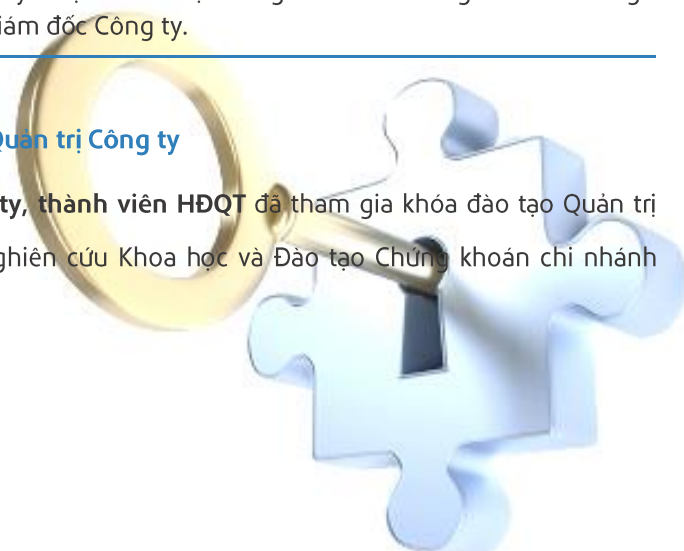
Để đảm bảo hoạt động của Công ty được thông suốt, kịp thời và đảm bảo đúng theo quy định của pháp luật, trong năm 2015, HĐQT đã ban hành các Nghị quyết liên quan đến các vấn đề quan trọng của Công ty.

Các Nghị quyết, Quyết định của Hội đồng quản trị trong năm 2015

STT	Số Nghị quyết/ Quyết định	Ngày	Nội dung
1	Số 01/QĐ-HĐQT	15/01/2015	Quyết định bổ nhiệm Ông Ngô Văn Thế làm Phó Tổng Giám đốc thường trực Công ty.
2	Số 01/NQ-HĐQT	27/03/2015	<ul style="list-style-type: none"> ▪ Thông qua kế hoạch tổ chức ĐHĐCĐ thường niên năm 2015. ▪ Thông qua việc bầu bổ sung Thành viên HĐQT và BKS.
3	Số 03/NQ-HĐQT	17/06/2015	Thông qua phương án chi tiết phát hành cổ phiếu chi trả cổ tức năm 2014.
4	Số 04/NQ-HĐQT	17/06/2015	Ban hành Quy chế chào bán cổ phiếu ưu đãi cho cán bộ quản lý chủ chốt của Công ty.
5	Số 05/NQ-HĐQT	07/07/2015	<p>Thông qua kế hoạch sản xuất kinh doanh 6 tháng cuối năm 2015 và giao cho Ban TGD Công ty hoàn thành các mục tiêu:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Thực hiện Điều 9 Nghị quyết ĐHĐCĐ số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 18/04/2015 về chủ trương sáp nhập Công ty: hoàn thành các thủ tục pháp lý để sáp nhập Công ty Cổ phần Thủy sản Hùng Hậu vào Công ty Cổ phần Nông nghiệp Hùng Hậu trong Quý 3/2015; - Trình phương án cho HĐQT thông qua việc góp vốn đầu tư xây dựng một nhà máy chế biến lương thực, thực phẩm tại KCN Tân Phú Trung với tổng giá trị đầu tư dưới 50% tổng giá trị tài sản của Công ty tính theo Báo cáo tài chính gần nhất được kiểm toán.
6	Số 03/QĐ-HĐQT	20/10/2015	Quyết định bổ nhiệm Ông Võ Minh Khang làm Phó Tổng Giám đốc Công ty.

Danh sách thành viên HĐQT có chứng chỉ về Quản trị Công ty

Ông **Từ Thanh Phụng** – **Tổng Giám đốc Công ty**, thành viên HĐQT đã tham gia khóa đào tạo Quản trị công ty từ ngày 26-27/11/2015 do Trung tâm Nghiên cứu Khoa học và Đào tạo Chứng khoán chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh tổ chức.



BAN KIỂM SOÁT

Các cuộc họp của Ban Kiểm soát năm 2015

STT	Thành viên BKS	Chức vụ	Ngày bắt đầu là thành viên BKS	Số buổi họp tham dự	Tỷ lệ tham dự họp
1	Bà Huỳnh Thanh	Trưởng ban BKS	26/04/2014	2/2	100%
2	Ông Huỳnh Minh Tâm	Thành viên BKS	18/04/2015	2/2	100%
3	Bà Đinh Thị Bảo Yến	Thành viên BKS	18/04/2015	2/2	100%

Hoạt động của Ban Kiểm soát

- Trong năm, Ban Kiểm soát tham gia đầy đủ các cuộc họp quản trị do HĐQT chủ trì. Công tác điều hành hoạt động của Công ty đã thực hiện đúng theo Điều lệ Công ty, các Nghị quyết, Quyết định của Hội đồng quản trị.
- Ban Kiểm soát luôn phối hợp chặt chẽ với Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và các cán bộ quản lý khác để nắm bắt tình hình sản xuất kinh doanh thực tế của Công ty trong năm 2015 và đóng góp ý kiến kịp thời với Ban Tổng Giám đốc và các cán bộ quản lý với mục tiêu hoàn thành các chỉ tiêu sản xuất kinh doanh đã đề ra.
- Ban kiểm soát đã tiến hành thẩm định các Báo cáo tài chính các kỳ trong năm của Công ty. Qua đó nhận xét các bản Báo cáo tài chính của Công ty trong năm đã phản ánh chính xác và trung thực tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và dòng tiền lưu chuyển của Công ty.
- Công ty đảm bảo thực hiện đầy đủ công tác công bố thông tin theo các văn bản pháp luật quy định và không để xảy ra bất kỳ sai sót nào.

Định hướng hoạt động năm 2016

- Tiếp tục theo sát các hoạt động của Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc trong quản lý và điều hành hoạt động kinh doanh theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông và cá quy định liên quan khác.
- Tiến hành kiểm tra Báo cáo hoạt động của Công ty hàng quý, 6 tháng và năm theo đúng chức năng và nhiệm vụ của Ban Kiểm soát.
- Tiếp tục tham mưu, hỗ trợ Ban Tổng Giám đốc trong các mặt hoạt động sản xuất kinh doanh.

Lương, thưởng, thù lao của thành viên HĐQT, BKS và BTGD

Thù lao cho thành viên HĐQT, BKS năm 2015 là 5% lợi nhuận sau thuế. Thuế thu nhập cá nhân phát sinh, cá nhân tự đóng.

Mức thưởng năm 2015 cho Ban điều hành là 3% lợi nhuận sau thuế. Thuế thu nhập cá nhân phát sinh, cá nhân tự đóng.

(Căn cứ Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông ngày 18/04/2015)

Giao dịch cổ phiếu của người nội bộ: Không có

Hợp đồng hoặc giao dịch với người nội bộ: Không có

BÁO CÁO TÀI CHÍNH





**BAKER TILLY
A&C**

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN A&C
A&C AUDITING AND CONSULTING CO., LTD.**



Headquarters : 02 Truong Son St., Tan Binh Dist., Ho Chi Minh City
Tel: (84.8) 3 5472972 - Fax: (84.8) 3 5472970
Branch in Ha Noi : 40 Giang Vo St., Dong Da Dist., Ha Noi City
Branch in Nha Trang : 18 Tran Khanh Du St., Nha Trang City
Branch in Can Tho : 15-13 Vo Nguyen Giap St., Can Tho City
www.a-c.com.vn

Số:/201../BCTC-KTTV

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: CÁC CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP HÙNG HẬU

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty cổ phần nông nghiệp Hùng Hậu (sau đây gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 20 tháng 01 năm 2016, từ trang 07 đến trang 41, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ Chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty cổ phần nông nghiệp Hùng Hậu tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

BÁO CÁO ĐƯỢC LẬP BẰNG TIẾNG VIỆT VÀ TIẾNG ANH CÓ GIÁ TRỊ NHU NHAU. BẢN TIẾNG VIỆT LÀ BẢN GỐC KHI CẦN ĐỐI CHIẾU.

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A&C



Lý Quốc Trung - Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 0099-2013-008-1

Nguyễn Phước Hồng Hạnh - Kiểm toán viên
Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 2058-2013-008-1

TP. Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 3 năm 2016

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		239.332.189.354	216.548.264.559
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	29.158.919.065	5.682.268.212
1. Tiền	111		19.158.919.065	5.682.268.212
2. Các khoản tương đương tiền	112		10.000.000.000	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		28.000.000.000	19.000.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2a	28.000.000.000	19.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		96.264.617.157	106.299.018.056
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	52.280.101.218	76.023.762.336
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	43.344.206.106	29.498.401.788
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5a	640.309.833	776.853.932
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		-	-
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		84.426.626.389	81.558.967.437
1. Hàng tồn kho	141	V.6	84.426.626.389	81.558.967.437
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.482.026.743	4.008.010.854
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.7a	92.939.707	262.361.871
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		1.389.087.036	3.745.648.983
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		164.107.067.778	85.150.765.101
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		5.563.009.146	189.747.500
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.5b	5.563.009.146	189.747.500
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		108.716.668.137	80.605.274.889
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	71.094.928.965	66.474.638.591
- Nguyên giá	222		103.777.148.954	93.376.354.686
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(32.682.219.989)	(26.901.716.095)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.9	23.426.820.762	-
- Nguyên giá	225		24.344.425.642	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(917.604.880)	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	14.194.918.410	14.130.636.298
- Nguyên giá	228		15.841.673.395	15.430.874.495
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.646.754.985)	(1.300.238.197)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		1.884.034.091	2.407.052.995
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.11	1.884.034.091	2.407.052.995
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		15.225.500.000	225.500.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.2b	15.225.500.000	225.500.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		32.717.856.404	1.723.189.717
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.7b	32.717.856.404	1.723.189.717
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		403.439.257.132	301.699.029.660

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính:
VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		263.218.434.935	174.870.481.112
I. Nợ ngắn hạn	310		220.094.695.808	174.870.481.112
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	20.245.954.022	19.630.097.829
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		485.955.330	1.154.270.684
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	4.398.122.396	4.963.634.409
4. Phải trả người lao động	314	V.14	6.199.956.845	6.059.589.295
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15	382.409.076	492.756.440
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16	4.662.654.079	4.449.681.371
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.17a,c	183.716.302.075	138.014.158.658
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.18	3.341.985	106.292.426
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		43.123.739.127	-
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.17b,c	43.123.739.127	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		140.220.822.197	126.828.548.548
I. Vốn chủ sở hữu	410		140.220.822.197	126.828.548.548
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.19	77.451.840.000	55.832.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		77.451.840.000	55.832.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	V.19	29.153.369.960	29.463.642.688
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415	V.19	(10.100.000)	(10.100.000)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	V.19	16.466.640.376	16.251.946.674
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	V.19	17.159.071.861	25.291.059.186
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		930.685.637	25.291.059.186
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		16.228.386.224	-
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		403.439.257.132	301.699.029.660



Nguyễn Nữ Huyền My
Người lập biểu



Dư Thiện Minh Trang
Kế toán trưởng

TP. Hồ Chí Minh ngày 20 tháng 02 năm 2016



Từ Thanh Phụng
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	514.006.590.777	435.675.511.022
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	690.075.509	2.027.052.800
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		513.316.515.268	433.648.458.222
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	464.975.042.348	396.994.025.221
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		48.341.472.920	36.654.433.001
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	2.808.890.251	3.822.118.216
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	15.655.514.970	9.163.527.531
Trong đó: chi phí lãi vay	23		12.070.101.959	7.389.885.997
8. Chi phí bán hàng	25	VI.6	8.610.867.573	11.438.862.220
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7	13.236.009.885	10.800.881.979
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		13.647.970.743	9.073.279.487
11. Thu nhập khác	31	VI.8	7.045.694.152	7.139.886.069
12. Chi phí khác	32	VI.9	484.635.509	307.359.956
13. Lợi nhuận khác	40		6.561.058.643	6.832.526.113
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		20.209.029.386	15.905.805.600
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	V.13	3.980.643.162	3.548.210.618
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		16.228.386.224	12.357.594.982
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.10	2.051	1.786
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.10	2.051	1.786



Nguyễn Nữ Huyền My
Người lập biểu



Dư Thiện Minh Trang
Kế toán trưởng

TP. Hồ Chí Minh ngày 20 tháng 02 năm 2016




Từ Thanh Phụng
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		20.209.029.386	15.905.805.600
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	V.8,V.9,V.10	7.669.490.414	6.255.734.877
- Các khoản dự phòng	03		-	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	VI.5	130.316.441	224.564.191
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	VI.4	(1.599.841.366)	(1.816.366.775)
- Chi phí lãi vay	06	VI.5	12.070.101.959	7.389.885.997
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		38.479.096.834	27.959.623.890
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		9.063.225.555	(28.722.378.348)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(2.867.658.952)	(24.735.039.024)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		12.652.559.507	8.428.686.850
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(30.825.244.523)	1.711.176.937
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14	V.15,VI.5	(11.877.449.323)	(7.200.129.557)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	V.13	(4.204.362.535)	(4.137.697.600)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	V18,V.19	(1.462.285.888)	(880.497.832)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		8.957.880.675	(27.576.254.684)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	V.8,V.10, V.11,VII	(23.926.858.366)	(13.026.677.527)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		-	1.024.720.547
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(13.783.813.477)	(15.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		4.783.813.477	10.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	V.2b	(15.000.000.000)	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	V.5a,VI.4	1.901.534.465	532.886.178
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(46.025.323.901)	(16.469.070.802)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	V.19a	3.169.727.272	20.719.445.455
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	V.17a,b	457.975.918.955	410.718.658.617
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	V.17a,b	(389.263.429.275)	(377.096.988.696)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	V.17b	(6.708.566.673)	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	V.16a, V.19a	(4.629.556.200)	(6.527.787.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		60.544.094.079	47.813.328.376
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		23.476.650.853	3.768.002.890
Tiến và tương đương tiến đầu năm	60	V.1	5.682.268.212	1.916.469.905
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	(2.204.583)
Tiến và tương đương tiến cuối năm	70	V.1	29.158.919.065	5.682.268.212

TP. Hồ Chí Minh ngày 20 tháng 02 năm 2016



Nguyễn Nữ Huyền My
Người lập biểu

Dư Thiện Minh Trang
Kế toán trưởng

Từ Thanh Phụng
Tổng Giám đốc

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần nông nghiệp Hùng Hậu (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là công ty cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty kinh doanh trong nhiều lĩnh vực khác nhau.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là: Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

5. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Như đã trình bày tại thuyết minh số III.1, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Các quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp mới này không có ảnh hưởng trọng yếu đến các số liệu của Công ty và Công ty đã trình bày lại các số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, do vậy các số liệu tương ứng của năm trước so sánh được với số liệu của năm nay.

6. Nhân viên

Tại ngày kết thúc năm tài chính Công ty có 553 nhân viên đang làm việc (số đầu năm là 634 nhân viên).

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do phần lớn các nghiệp vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

III. CHUẨN MỤC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Thông tư này có hiệu lực áp dụng cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015. Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán, Thông tư này và các thông tư khác hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Đối với hợp đồng mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng.
- Đối với các khoản góp vốn hoặc nhận vốn góp: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn.
- Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.

- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng thương mại cổ phần ngoại thương Việt Nam. (Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch).
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng thương mại cổ phần ngoại thương Việt Nam (Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch).

3. **Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4. **Các khoản đầu tư tài chính**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa

vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

5. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Giá gốc của hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

7. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

Chi phí sửa chữa

Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

Chi phí bảo hiểm

Chi phí bảo hiểm được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ theo thời gian bảo hiểm thực hiện.

Tiền thuê đất

Tiền thuê đất trả trước thể hiện khoản tiền thuê đất đã trả cho phần đất Công ty đang sử dụng. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê (32 – 42 năm).

8. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 40
Máy móc và thiết bị	03 - 12
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	04 - 08
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 06

9. Tài sản cố định thuê tài chính

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người đi thuê. Tài sản cố định thuê tài chính được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính là giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu của hợp đồng thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Tỷ lệ chiết khấu để tính giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cho việc thuê tài sản là lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê tài sản hoặc lãi suất ghi trong hợp đồng. Trong trường hợp không thể xác định được lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê thì sử dụng lãi suất tiền vay tại thời điểm khởi đầu việc thuê tài sản.

Tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Trong trường hợp không chắc chắn Công ty sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản cố định sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian thuê và thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định thuê tài chính như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Máy móc và thiết bị	07 - 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	08

10. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,... Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 44 năm, quyền sử dụng đất không xác định thời hạn không được tính khấu hao.

Chương trình phần mềm

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 05 - 08 năm.

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

12. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc năm tài chính.

13. **Vốn chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Cổ phiếu quỹ

Khi mua lại cổ phiếu do Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào khoản mục "Thặng dư vốn cổ phần".

14. **Phân phối lợi nhuận**

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

15. **Ghi nhận doanh thu và thu nhập**

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa, sản phẩm cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa, sản phẩm như người sở hữu hàng hóa, sản phẩm hoặc quyền kiểm soát hàng hóa, sản phẩm.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại hàng hoá, sản phẩm (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa, sản phẩm dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp.
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Tiền cho thuê nhận trước của nhiều kỳ được phân bổ vào doanh thu phù hợp với thời gian cho thuê.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chi được theo dõi số lượng cổ phiếu tặng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

16. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm nay mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, trả lại thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:

- Nếu khoản giảm giá, chiết khấu thương mại, trả lại phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính tổng hợp: ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của năm nay.
- Nếu khoản giảm giá, chiết khấu thương mại, trả lại phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính tổng hợp: ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của năm sau.

17. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được tính vào giá trị của tài sản đó. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

18. Các khoản chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Các khoản chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất và quy định của các chuẩn mực kế toán để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

19. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
 - Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
 - Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

20. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

21. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính của Công ty.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tiền mặt	436.680.912	60.473.460
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	18.722.238.153	5.621.794.752
Các khoản tương đương tiền (*)	10.000.000.000	-
Cộng	<u>29.158.919.065</u>	<u>5.682.268.212</u>

(*) Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 03 tháng tại Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh An Phú. Khoản tiền này đã được cầm cố để đảm bảo cho khoản vay tại Ngân hàng này.

2. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính của Công ty bao gồm khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác. Thông tin về các khoản đầu tư tài chính của Công ty như sau:

2a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn chỉ có khoản tiền gửi có kỳ hạn. Khoản tiền này đã được cầm cố để đảm bảo cho các khoản vay tại Ngân hàng thương mại cổ phần Á Châu – Chi nhánh Châu Văn Liêm và Ngân hàng TNHH một thành viên HSBC (Việt Nam) (xem thuyết minh số V.17).

2b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	<u>Số cuối năm</u>			<u>Số đầu năm</u>		
	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá trị hợp lý</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá trị hợp lý</u>
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác						
Công ty cổ phần thủy sản Năm Căn	159.520.000	-	336.587.200	159.520.000	-	366.896.000
Công ty cổ phần bao bì thủy sản	65.980.000	-		65.980.000	-	
Trường đại học Văn Hiến (*)	15.000.000.000	-		-	-	
Cộng	<u>15.225.500.000</u>	<u>-</u>		<u>225.500.000</u>	<u>-</u>	

(*) Trong năm Công ty đã đầu tư vào Trường đại học Văn Hiến 15.000.000.000 VND, tương đương 6% vốn điều lệ. Theo Biên bản thỏa thuận ngày 05 tháng 6 năm 2015, Công ty cổ phần phát triển Hùng Hậu sẽ chuyển nhượng phần góp vốn 20.368.000.000 VND, chiếm tỷ lệ 10% tổng vốn điều lệ của Trường Đại học Văn Hiến cho Công ty với giá chuyển nhượng là 25.000.000.000 VND. Sau khi hoàn

thành các điều kiện chuyển nhượng và hai bên ký hợp đồng chuyển nhượng vốn, Công ty sẽ thanh toán 10.000.000.000 VND còn lại.

Giá trị hợp lý

Đối với các khoản đầu tư có giá niêm yết, giá trị hợp lý được xác định theo giá niêm yết tại ngày kết thúc năm tài chính. Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư không có giá niêm yết do chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Cam kết góp vốn

Theo các điều khoản trong Hợp đồng hợp tác đầu tư số 99/HDKT-2008 ngày 06 tháng 6 năm 2008 về việc hợp tác đầu tư xây dựng và kinh doanh dự án khu phức hợp SJ1 Plaza – Trung tâm thương mại và căn hộ cao cấp tại số 1004A Âu Cơ, phường Phú Trung, quận Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh, Công ty cam kết sẽ góp 23% tương đương 22.540.000.000 VND trong tổng vốn góp ban đầu của dự án là 98.000.000.000 VND. Việc góp vốn này được thực hiện theo tiến độ thi công của dự án.

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Phải thu các bên liên quan</i>	<i>7.937.522.224</i>	<i>24.836.461.692</i>
Công ty TNHH Hùng Cá	443.665.758	-
Công ty cổ phần phát triển Hùng Hậu	7.216.203.186	19.996.796.386
Trường Đại học Văn Hiến	277.653.280	4.839.665.306
<i>Phải thu các khách hàng khác</i>	<i>44.342.578.994</i>	<i>51.187.300.644</i>
Công ty TNHH Nông nghiệp Tây Nguyên	10.361.292.251	-
Các khách hàng khác	33.981.286.743	51.187.300.644
Cộng	<u>52.280.101.218</u>	<u>76.023.762.336</u>

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Công ty cổ phần thủy sản Hùng Hậu	20.000.000.000	-
Công ty cổ phần thủy sản số 9	21.243.931.056	14.285.522.798
Các nhà cung cấp khác	2.100.275.050	15.212.878.990
Cộng	<u>43.344.206.106</u>	<u>29.498.401.788</u>

5. Phải thu ngắn hạn/dài hạn khác

5a. *Phải thu ngắn hạn khác*

	<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>Giá trị</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá trị</u>	<u>Dự phòng</u>
<i>Phải thu các bên liên quan</i>	<i>113.000.000</i>	<i>-</i>	<i>350.353.889</i>	<i>-</i>
Trường đại học Văn Hiến - Tiền lãi cho vay	-	-	350.353.889	-
Hội đồng quản trị - Tiền thù lao	113.000.000	-	-	-
<i>Phải thu các tổ chức và cá nhân khác</i>	<i>527.309.833</i>	<i>-</i>	<i>426.500.043</i>	<i>-</i>
Lãi tiết kiệm dự thu ngân hàng	435.160.833	-	386.500.043	-
Tạm ứng	92.149.000	-	40.000.000	-
Cộng	<u>640.309.833</u>	<u>-</u>	<u>776.853.932</u>	<u>-</u>

5b. Phải thu dài hạn khác

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu các bên liên quan	113.712.500	-	62.937.500	-
Cho Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc mượn tiền mua cổ phiếu	113.712.500	-	62.937.500	-
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác	5.449.296.646	-	126.810.000	-
Công ty TNHH cho thuê tài chính quốc tế Việt Nam - Ký quỹ thuê tài chính	3.326.533.800	-	-	-
Thuế giá trị gia tăng tài sản thuê tài chính	1.749.395.046	-	-	-
Cho nhân viên mượn tiền mua cổ phiếu	373.367.800	-	126.810.000	-
Cộng	5.563.009.146	-	189.747.500	-

6. Hàng tồn kho

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	23.951.389.046	-	38.478.935.631	-
Công cụ, dụng cụ	1.397.819.996	-	1.479.129.590	-
Thành phẩm	58.452.600.245	-	39.734.479.991	-
Hàng gửi đi bán	624.817.102	-	1.866.422.225	-
Cộng	84.426.626.389	-	81.558.967.437	-

Một số nguyên vật liệu, thành phẩm tồn kho cuối năm với giá trị ít nhất là 2 triệu USD đã được thế chấp, cầm cố để đảm bảo cho các khoản vay của Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam) (xem thuyết minh số V.17).

7. Chi phí trả trước ngắn hạn/dài hạn

7a. Chi phí trả trước ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công cụ, dụng cụ	25.098.864	-
Chi phí bảo hiểm	67.840.843	79.090.843
Chi phí sửa chữa	-	183.271.028
Cộng	92.939.707	262.361.871

7b. Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công cụ, dụng cụ	84.053.027	333.974.846
Chi phí sửa chữa	506.978.121	1.389.214.871
Tiền thuê đất (*)	32.126.825.256	-
Cộng	32.717.856.404	1.723.189.717

(*) Tiền thuê đất trả trước một lần tại số 642 và số 624 đường Âu Cơ, phường 10, quận Tân Bình với thời gian thuê từ 32 – 42 năm đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay của Ngân hàng thương mại cổ phần Sài Gòn thương tín – Chi nhánh Điện Biên Phủ (xem thuyết minh số V.17).

8. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số đầu năm	53.594.624.172	33.770.816.384	3.831.214.258	2.179.699.872	93.376.354.686
Mua trong năm	6.223.610.718	187.000.000	2.275.040.000	-	8.685.650.718
Đầu tư XD CB hoàn thành	1.850.408.041	489.600.361	-	-	2.340.008.402
Thanh lý, nhượng bán	(530.521.332)	(94.343.520)	-	-	(624.864.852)
Số cuối năm	61.138.121.599	34.353.073.225	6.106.254.258	2.179.699.872	103.777.148.954
<i>Trong đó:</i>					
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	559.975.800	3.161.746.327	3.248.814.258	516.185.012	7.486.721.397
Chờ thanh lý	-	-	-	-	-
Giá trị hao mòn					
Số đầu năm	7.463.129.992	14.943.854.275	3.482.375.104	1.012.356.724	26.901.716.095
Khấu hao trong năm	2.633.975.914	3.246.759.086	191.160.670	333.473.076	6.405.368.746
Thanh lý, nhượng bán	(530.521.332)	(94.343.520)	-	-	(624.864.852)
Số cuối năm	9.566.584.574	18.096.269.841	3.673.535.774	1.345.829.800	32.682.219.989
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	46.131.494.180	18.826.962.109	348.839.154	1.167.343.148	66.474.638.591
Số cuối năm	51.571.537.025	16.256.803.384	2.432.718.484	833.870.072	71.094.928.965
<i>Trong đó:</i>					
Tạm thời chưa sử dụng	-	-	-	-	-
Đang chờ thanh lý	-	-	-	-	-

Một số tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại theo sổ sách là 52.313.405.804 VND đã được thế chấp, cầm cố để đảm bảo cho các khoản vay của các ngân hàng (xem thuyết minh số V.17).

Tại ngày kết thúc năm tài chính, Công ty có các cam kết mua sắm tài sản đã được Hội đồng quản trị thông qua và đã ký biên bản thỏa thuận với Công ty cổ phần thủy sản Hùng Hậu về việc nhận chuyển nhượng kho lạnh tại lô đất CV-2, khu công nghiệp Sa Đéc, phường Tân Quy, TP. Sa Đéc, tỉnh Đồng Tháp (bao gồm quyền sử dụng đất, tài sản và công trình trên đất) với giá là 40.000.000.000 VND.

9. Tài sản cố định thuê tài chính

	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tài, truyền dẫn	Cộng
Nguyên giá			
Số đầu năm	-	-	-
Thuê tài chính trong năm	19.672.097.700	4.672.327.942	24.344.425.642
Số cuối năm	19.672.097.700	4.672.327.942	24.344.425.642
Giá trị hao mòn			
Số đầu năm	-	-	-
Khấu hao trong năm	825.131.724	92.473.156	917.604.880
Số cuối năm	825.131.724	92.473.156	917.604.880
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	-	-	-
Số cuối năm	18.846.965.976	4.579.854.786	23.426.820.762

Theo các hợp đồng thuê tài sản, Công ty được quyền mua tài sản khi kết thúc thời hạn thuê.

10. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Chương trình phần mềm	Cộng
Nguyên giá			
Số đầu năm	15.147.774.495	283.100.000	15.430.874.495
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	410.798.900	-	410.798.900
Số cuối năm	15.558.573.395	283.100.000	15.841.673.395
<i>Trong đó:</i>			
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	-	-	-
Giá trị hao mòn			
Số đầu năm	1.244.085.226	56.152.971	1.300.238.197
Khấu hao trong năm	311.127.648	35.389.140	346.516.788
Số cuối năm	1.555.212.874	91.542.111	1.646.754.985
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	13.903.689.269	226.947.029	14.130.636.298
Số cuối năm	14.003.360.521	191.557.889	14.194.918.410
<i>Trong đó:</i>			
Tạm thời không sử dụng	-	-	-
Đang chờ thanh lý	-	-	-

Quyền sử dụng đất có giá trị còn lại theo sổ sách 12.134.403.621 VND đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay của Ngân hàng thương mại cổ phần Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh (xem thuyết minh số V.17).

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số đầu năm	Chi phí phát sinh trong năm	Kết chuyển vào TSCĐ trong năm	Kết chuyển giảm khác	Số cuối năm
<i>Xây dựng cơ bản dở dang</i>					
Dự án trung tâm thương mại và căn hộ cao cấp SJ1 Plaza	1.878.034.091	-	-	-	1.878.034.091
Xây dựng nhà tiền chế Củ Chi (nhà máy Tân Phú Trung)	410.798.900	-	(410.798.900)		-
Xây dựng hội trường B	91.865.455	2.083.498.804	(2.088.909.717)	(86.454.542)	-
Xây dựng nhà để xe ô tô	-	98.645.000	(98.645.000)	-	-
Xây dựng tường rào	26.354.549	126.099.136	(152.453.685)	-	-
Công trình khác	-	6.000.000	-	-	6.000.000
Cộng	2.407.052.995	2.314.242.940	(2.750.807.302)	(86.454.542)	1.884.034.091

12. Phải trả người bán ngắn hạn

12a. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
<i>Phải trả các bên liên quan</i>	1.369.493.810	1.763.136.500
Công ty TNHH Hùng Cá	580.000.000	1.763.136.500
Công ty cổ phần phát triển Hùng Hậu	789.493.810	-
<i>Phải trả các nhà cung cấp khác</i>	18.876.460.212	17.866.961.329
Công ty TNHH một thành viên thủy sản Diệp Nga	3.012.939.581	1.714.580.111
DNTN thủy sản Việt Liên	2.739.188.060	-
Công ty TNHH Hoàn Kim	2.515.199.107	-
Các nhà cung cấp khác	10.609.133.464	16.152.381.218
Cộng	20.245.954.022	19.630.097.829

12b. Nợ quá hạn chưa thanh toán

Công ty không có nợ phải trả người bán quá hạn chưa thanh toán.

13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số cuối năm
Thuế GTGT hàng bán nội địa	-	368.264.762	(368.264.762)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.520.278.582	3.980.643.162	(4.204.362.535)	1.296.559.209
Thuế thu nhập cá nhân	10.671.252	609.521.444	(611.152.584)	9.040.112
Tiền thuê đất	3.432.684.575	33.603.757.591	(33.943.919.091)	3.092.523.075
Các loại thuế khác	-	5.000.000	(5.000.000)	-
Cộng	4.963.634.409	38.567.186.959	(39.132.698.972)	4.398.122.396

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng như sau:

- Các mặt hàng đã qua sơ chế thông thường	Không chịu thuế
- Các mặt hàng xuất khẩu	0%
- Các mặt hàng đã qua sơ chế thông thường bán cho cá nhân	05%
- Các mặt hàng đã qua chế biến và các dịch vụ khác	10%

Thuế xuất, nhập khẩu

Công ty kê khai và nộp theo thông báo của Hải quan.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thu nhập từ hoạt động chế biến trong thủy sản nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 15% theo quy định tại Thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22 tháng 6 năm 2015 của Bộ Tài chính.

Thu nhập từ các hoạt động khác phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 22%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm được dự tính như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	20.209.029.386	15.905.805.600
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:		
- Các khoản điều chỉnh tăng	680.032.546	310.786.841
- Các khoản điều chỉnh giảm	(22.321.800)	(88.362.358)
Thu nhập chịu thuế	20.866.740.132	16.128.230.083
Trong đó:		
- Thu nhập được hưởng ưu đãi (thuế suất 15%)	8.714.852.391	-
- Thu nhập không được hưởng ưu đãi (thuế suất 22%)	12.151.887.741	16.128.230.083
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	<u>3.980.643.162</u>	<u>3.548.210.618</u>

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của Công ty được căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Do vậy số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể sẽ thay đổi khi cơ quan thuế kiểm tra.

Theo Luật số 32/2013/QH13 về sửa đổi bổ sung một số điều của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XIII kỳ họp thứ 5 thông qua ngày 19 tháng 6 năm 2013, thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp phổ thông giảm từ 22% xuống còn 20% từ ngày 01 tháng 01 năm 2016.

Tiền thuê đất

Công ty phải nộp tiền thuê đất cho các khu đất đang sử dụng với mức tiền thuê như sau:

- Tiền thuê đất tại 1004A Âu Cơ, phường Phú Trung, quận Tân Phú, thành phố Hồ Chí Minh (diện tích 12.685,2 m²) với đơn giá 36.250 VND/m².
- Tiền thuê đất tại 642 và 624 Âu Cơ, phường 10, quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh với diện tích lần lượt là 360 m² và 1.378,2 m² Công ty đã thanh toán tiền thuê đất một lần.

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo quy định.

14. Phải trả người lao động

Tiền lương và thưởng tháng 13 phải trả cho nhân viên

15. Chi phí phải trả ngắn hạn

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tiền thuê đất	-	303.000.000
Chi phí lãi vay	382.409.076	189.756.440
Cộng	<u>382.409.076</u>	<u>492.756.440</u>

16. Phải trả ngắn hạn khác

16a. Phải trả ngắn hạn khác

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Phải trả các bên liên quan</i>	<u>4.000.000.000</u>	<u>4.000.000.000</u>
Công ty cổ phần phát triển Hùng Hậu – Nhận góp vốn hợp tác kinh doanh dự án căn hộ cao cấp SJ1	4.000.000.000	4.000.000.000
<i>Phải trả các tổ chức và cá nhân khác</i>	<u>662.654.079</u>	<u>449.681.371</u>
Kinh phí công đoàn	198.115.322	197.915.302
Bảo hiểm xã hội	-	201.699.569
Bảo hiểm y tế	397.524.057	-
Cổ tức phải trả	67.014.700	50.066.500
Cộng	<u>4.662.654.079</u>	<u>4.449.681.371</u>

16b. Nợ quá hạn chưa thanh toán

Công ty không có nợ phải trả khác quá hạn chưa thanh toán.

17. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn/dài hạn

17a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Vay ngắn hạn ngân hàng	175.346.324.779	138.014.158.658
<i>Ngân hàng thương mại cổ phần Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh ⁽ⁱ⁾</i>	89.091.458.578	89.754.199.719
<i>Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam) ⁽ⁱⁱ⁾</i>	30.335.979.695	33.370.308.976
<i>Ngân hàng thương mại cổ phần Á Châu – Chi nhánh Châu Văn Liêm ⁽ⁱⁱⁱ⁾</i>	29.598.861.390	7.091.089.963
<i>Ngân hàng thương mại cổ phần Sài Gòn thương tín – Chi nhánh Điện Biên Phủ ^(iv)</i>	9.111.038.656	7.798.560.000
<i>Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam – Chi nhánh An Phú ^(v)</i>	16.377.752.760	-
<i>Ngân hàng thương mại cổ phần xuất nhập khẩu Việt Nam – Chi nhánh Sài Gòn ^(vi)</i>	831.233.700	-
Vay dài hạn đến hạn trả (xem thuyết minh số V.17b)	3.528.840.000	-
Nợ thuê tài chính đến hạn trả (xem thuyết minh số V.17b)	4.841.137.296	-
Cộng	<u>183.716.302.075</u>	<u>138.014.158.658</u>

- (i) Khoản vay Ngân hàng thương mại cổ phần Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh để bổ sung vốn lưu động với lãi suất thay đổi theo từng lần nhận nợ, thời hạn vay 06 tháng cho từng lần nhận nợ. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp tài sản cố định hữu hình (xem thuyết minh số V.8) và quyền sử dụng đất (xem thuyết minh số V.10).
- (ii) Khoản vay Ngân hàng TNHH một thành viên HSBC (Việt Nam) để bổ sung vốn lưu động với lãi suất thay đổi theo từng lần nợ, thời hạn vay 04 tháng cho từng lần nhận nợ. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc cầm cố khoản tiền gửi kỳ hạn dưới 01 năm (xem thuyết minh số V.2) và hàng hóa trong kho với giá trị ít nhất 2 triệu USD (xem thuyết minh số V.6).
- (iii) Khoản vay Ngân hàng thương mại cổ phần Á Châu – Chi nhánh Châu Văn Liêm để bổ sung vốn lưu động với lãi suất thay đổi theo từng lần nợ, thời hạn vay 06 tháng cho từng lần nhận nợ. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc cầm cố khoản tiền gửi kỳ hạn dưới 01 năm (xem thuyết minh số số V.2), hàng tồn kho bình quân trị giá 60 tỷ và khoản thu từ bộ chứng từ xuất khẩu trị giá 15 tỷ.
- (iv) Khoản vay Ngân hàng thương mại cổ phần Sài Gòn thương tín – Chi nhánh Điện Biên Phủ để bổ sung vốn lưu động với lãi suất thay đổi theo từng lần nợ, thời hạn vay 06 tháng cho từng lần nhận nợ. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp quyền sử dụng đất tại số 624 đường Âu Cơ, phường 10, quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh (xem thuyết minh số V.7b) và quyền sử dụng đất của bên thứ 03.
- (v) Khoản vay Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam – Chi nhánh An Phú để bổ sung vốn lưu động với lãi suất thay đổi theo từng lần nợ, thời hạn vay 06 tháng cho từng lần nhận nợ. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp các quyền sử dụng đất của bên thứ ba.
- (vi) Khoản vay không có tài sản đảm bảo của Ngân hàng thương mại cổ phần xuất nhập khẩu Việt Nam – Chi nhánh Sài Gòn để bổ sung vốn lưu động với lãi suất thay đổi theo từng lần nợ, thời hạn vay 06 tháng cho từng lần nhận nợ.

Công ty có khả năng trả được các khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn trong năm như sau:

	<u>Số đầu năm</u>	<u>Số tiền vay phát sinh trong năm</u>	<u>Kết chuyển từ vay và nợ dài hạn</u>	<u>Chênh lệch tỷ giá</u>	<u>Số tiền vay đã trả trong năm</u>	<u>Số cuối năm</u>
Vay ngắn hạn ngân hàng	138.014.158.658	424.331.918.955	-	130.316.441	(387.130.069.275)	175.346.324.779
Vay dài hạn đến hạn trả	-	-	3.528.840.000	-	-	3.528.840.000
Nợ thuê tài chính đến hạn trả	-	-	4.841.137.296	-	-	4.841.137.296
Cộng	<u>138.014.158.658</u>	<u>424.331.918.955</u>	<u>8.369.977.296</u>	<u>130.316.441</u>	<u>(387.130.069.275)</u>	<u>183.716.302.075</u>

17b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Vay dài hạn ngân hàng	27.981.800.000	-
<i>Ngân hàng thương mại cổ phần Sài Gòn thương tín</i> <i>– Chi nhánh Điện Biên Phủ ⁽ⁱ⁾</i>	26.666.600.000	-
<i>Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn</i> <i>Việt Nam - Chi nhánh An Phú ⁽ⁱⁱ⁾</i>	1.315.200.000	-
Nợ thuê tài chính ⁽ⁱⁱⁱ⁾	15.141.939.127	-
Cộng	43.123.739.127	-

- (i) Khoản vay Ngân hàng thương mại cổ phần Sài Gòn thương tín – Chi nhánh Điện Biên Phủ để thanh toán tiền thuê đất với lãi suất theo từng thời điểm, thời hạn vay 120 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Số tiền vay được hoàn trả hàng tháng, thanh toán lần đầu vào ngày 25 tháng 5 năm 2015. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp quyền sử dụng đất số 624 đường Âu Cơ, phường 10, quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh (xem thuyết minh số V.7b).
- (ii) Khoản vay Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam – Chi nhánh An Phú để mua xe ô tô với lãi suất theo từng thời điểm, thời hạn vay 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Số tiền vay được hoàn trả hàng tháng, thanh toán lần đầu vào ngày 20 tháng 01 năm 2016. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay.
- (iii) Thuê tài chính Công ty TNHH Cho thuê tài chính quốc tế Việt Nam để mua máy móc thiết bị, thời gian thuê từ 48 – 60 tháng.

Công ty có khả năng trả được các khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn.

Kỳ hạn thanh toán các khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn như sau:

	<u>Tổng nợ</u>	<u>Từ 01 năm trở xuống</u>	<u>Trên 01 năm đến 05 năm</u>	<u>Trên 05 năm</u>
Số cuối năm				
Vay dài hạn ngân hàng	31.510.640.000	3.528.840.000	14.115.360.000	13.866.440.000
Nợ thuê tài chính	19.983.076.423	4.841.137.296	15.141.939.127	-
Cộng	51.493.716.423	8.369.977.296	29.257.299.127	13.866.440.000

Tổng nợ thuê tài chính phải trả như sau:

	<u>Từ 01 năm trở xuống</u>	<u>Trên 01 năm đến 05 năm</u>	<u>Trên 05 năm</u>	<u>Cộng</u>
Số cuối năm				
Tiền gốc phải trả	4.841.137.296	15.141.939.127	-	19.983.076.423
Lãi thuê phải trả	1.522.914.865	2.096.090.680	-	3.619.005.545
Nợ thuê tài chính phải trả	6.364.052.161	17.238.029.807	-	23.602.081.968

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn như sau:

	<u>Số đầu năm</u>	<u>Số tiền vay phát sinh trong năm</u>	<u>Số tiền vay đã trả trong năm</u>	<u>Kết chuyển sang vay và nợ ngắn hạn</u>	<u>Số cuối năm</u>
Vay dài hạn ngân hàng	-	33.644.000.000	(2.133.360.000)	(3.528.840.000)	27.981.800.000
Nợ thuê tài chính	-	26.691.643.096	(6.708.566.673)	(4.841.137.296)	15.141.939.127
Cộng	-	60.335.643.096	(8.841.926.673)	(8.369.977.296)	43.123.739.127

17c. Vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán

Công ty không có các khoản vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán.

18. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Số đầu năm	106.292.426
Tăng do trích lập từ lợi nhuận	617.879.749
Chi quỹ	(720.830.190)
Số cuối năm	3.341.985

19. Vốn chủ sở hữu

19a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Thông tin về biến động của vốn chủ sở hữu được trình bày ở Phụ lục đính kèm trang 89.

Trong năm, Công ty có các đợt phát hành cổ phiếu sau:

- Phát hành cổ phiếu thưởng cho các cổ đông hiện hữu với tỷ lệ 4:1 (cổ đông sở hữu 4 cổ phiếu sẽ được nhận thêm 1 cổ phiếu thưởng), trong đó 93% từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và 7% từ quỹ đầu tư phát triển theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2013 ngày 14 tháng 9 năm 2013 và Thông báo niêm yết cổ phiếu bổ sung số 391/TB-SGDHN ngày 17 tháng 4 năm 2015 của Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội.
- Phát hành 348.000 cổ phiếu cho cán bộ công nhân viên cấp quản lý, theo danh sách Đại hội cổ đông ủy quyền Hội đồng quản trị lựa chọn với giá bán 10.000 VND/cổ phiếu theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2013 ngày 14 tháng 9 năm 2013 và Thông báo niêm yết cổ phiếu bổ sung số 1083/TB-SGDHN ngày 28 tháng 9 năm 2015 của Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội.
- Phát hành cổ phiếu thưởng cho các cổ đông hiện hữu với tỷ lệ 100:6 (cổ đông sở hữu 100 cổ phiếu sẽ được nhận thêm 6 cổ phiếu thưởng) từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2015 số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 18 tháng 4 năm 2015 và Thông báo niêm yết cổ phiếu bổ sung số 1083/TB-SGDHN ngày 28 tháng 9 năm 2015 của Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội.

Trên cơ sở đó, Công ty đã ghi nhận tăng vốn đầu tư của chủ sở hữu 21.619.840.000 VND, ghi giảm lợi nhuận sau thuế chưa phân phối 17.118.774.204 VND và quỹ đầu tư phát triển 1.021.065.796 VND. Ngày 02 tháng 11 năm 2015 Công ty đã nhận được Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh lần thứ 16 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp về việc tăng vốn điều lệ lên 77.451.840.000 VND.

19b. Cổ phiếu

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	7.745.184	5.583.200
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	7.745.184	5.583.200
- Cổ phiếu phổ thông	7.745.184	5.583.200
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	1.010	1.010
- Cổ phiếu phổ thông	1.010	1.010
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	7.744.174	5.582.190
- Cổ phiếu phổ thông	7.744.174	5.582.190
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000VND.

19c. Phân phối lợi nhuận

Trong năm, Công ty đã phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên năm 2015 số 01/NQ- ĐHCĐ ngày 18 tháng 4 năm 2015 như sau:

	VND
• Chia cổ tức cho các cổ đông bằng tiền	4.646.504.400
• Chia cổ tức cho các cổ đông bằng cổ phiếu	17.118.774.204
• Trích quỹ đầu tư phát triển	1.235.759.498
• Quỹ phúc lợi	617.879.749
• Thù lao Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, thưởng cho Ban Tổng giám đốc và cán bộ chủ chốt	741.455.698

20. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán***Ngoại tệ các loại***

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Dollar Mỹ (USD)	116.322,73	140.306,98
Euro (EUR)	246,74	257,66

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ****1a. Tổng doanh thu**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Doanh thu bán hàng hóa	24.153.003.295	-
Doanh thu bán thành phẩm	477.548.810.359	434.523.191.978
Doanh thu cung cấp dịch vụ	12.304.777.123	1.152.319.044
Cộng	<u>514.006.590.777</u>	<u>435.675.511.022</u>

1b. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan

Các giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Công ty TNHH Hùng Cá	<u>403.332.508</u>	<u>255.647.385</u>
Bán hàng	403.332.508	255.647.385
Công ty cổ phần phát triển Hùng Hậu	<u>136.039.199.232</u>	<u>55.990.257.260</u>
Bán hàng	135.996.121.598	55.983.932.117
Phí lưu kho	43.077.634	6.325.143

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

Khoản hàng bán bị trả lại.

3. Giá vốn hàng bán

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Giá vốn của hàng hóa đã bán	15.184.070.000	-
Giá vốn của thành phẩm đã bán	448.976.105.346	396.994.025.221
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	814.867.002	-
Cộng	<u>464.975.042.348</u>	<u>396.994.025.221</u>

4. Doanh thu hoạt động tài chính

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	1.199.437.374	702.614.621
Lãi tiền gửi không kỳ hạn	13.745.857	12.350.111
Lãi tiền cho vay	378.082.192	350.353.889
Cổ tức, lợi nhuận được chia	22.321.800	13.771.600
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh	1.195.303.028	958.359.685
Lãi bán hàng trả chậm	-	1.784.668.310
Cộng	<u>2.808.890.251</u>	<u>3.822.118.216</u>

5. Chi phí tài chính

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí lãi vay	12.070.101.959	7.389.885.997
Chiết khấu thanh toán cho người mua	3.559.189	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh	3.318.357.381	1.549.077.343
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	130.316.441	224.564.191
Các chi phí tài chính khác	133.180.000	-
Cộng	<u>15.655.514.970</u>	<u>9.163.527.531</u>

6. Chi phí bán hàng

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí cho nhân viên	3.111.270.203	4.066.523.947
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	7.670.471	38.466.778
Chi phí khấu hao tài sản cố định	91.148.577	127.130.376
Chi phí hoa hồng	1.680.418.855	1.103.368.739
Chi phí vận chuyển	1.215.630.544	2.964.402.400
Chi phí dịch vụ mua ngoài khác	1.504.022.731	2.115.981.157
Các chi phí khác	1.000.706.192	1.022.988.823
Cộng	<u>8.610.867.573</u>	<u>11.438.862.220</u>

7. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí cho nhân viên	5.037.910.232	4.567.736.844
Chi phí đồ dùng văn phòng	28.149.451	106.996.662
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.953.126.213	1.269.793.480
Thuế, phí và lệ phí	684.989.235	623.824.760
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.279.248.394	1.073.611.587
Các chi phí khác	4.252.586.360	3.158.918.646
Cộng	<u>13.236.009.885</u>	<u>10.800.881.979</u>

8. Thu nhập khác

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lãi thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	-	749.626.665
Thu tiền cho thuê mặt bằng, thuê xe và các tiện ích khác	5.990.214.235	5.204.159.440
Thu tiền khách hàng hỗ trợ	-	456.793.761
Thu tiền thanh lý công cụ, dụng cụ	420.418.182	-
Thu nhập khác	635.061.735	729.306.203
Cộng	<u>7.045.694.152</u>	<u>7.139.886.069</u>

9. Chi phí khác

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí cho thuê mặt bằng, thuê xe và các tiện ích khác	32.289.470	128.645.418
Phạt do vi phạm hợp đồng	71.840.000	72.864.000
Thuế bị phạt, bị truy thu, chậm nộp, vi phạm hành chính	229.071.011	-
Chi phí khác	151.435.028	105.850.538
Cộng	<u>484.635.509</u>	<u>307.359.956</u>

10. Lãi trên cổ phiếu

11a. Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	16.228.386.224	12.357.594.982
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	(811.419.311)	(617.879.749)
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:	-	-
Lợi nhuận tính lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu	15.416.966.913	11.739.715.233
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm	7.515.352	6.572.904
Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu	<u>2.051</u>	<u>1.786</u>

11b. Thông tin khác

Trong tháng 4 và tháng 8 năm 2015, Công ty đã tăng vốn điều lệ từ quỹ đầu tư phát triển và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối. Lãi cơ bản trên cổ phiếu năm trước đã được điều chỉnh lại do ảnh hưởng của sự kiện này. Ngoài ra, lãi cơ bản trên cổ phiếu năm trước cũng được tính toán lại do trừ số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi khi xác định lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu theo hướng dẫn của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính. Các điều chỉnh này làm cho lãi cơ bản trên cổ phiếu năm trước giảm từ 2.597 VND xuống còn 1.786 VND.

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc năm tài chính đến ngày công bố Báo cáo tài chính này.

12. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	404.825.275.017	356.459.588.856
Chi phí nhân công	50.301.284.942	52.050.445.515
Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.854.623.412	6.255.734.877
Chi phí dịch vụ mua ngoài	14.501.154.424	14.805.429.603
Chi phí khác	11.817.160.140	12.759.322.637
Cộng	<u>488.299.497.935</u>	<u>442.330.521.488</u>

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Các giao dịch không bằng tiền

Trong năm Công ty phát sinh các giao dịch bằng tiền và không bằng tiền liên quan đến tài sản cố định như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Mua tài sản thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính	24.344.425.642	-
Trả trước cho người bán tiền mua tài sản cố định	20.182.952.660	6.483.392.025
Mua tài sản cố định bằng cách nhận các khoản nợ	686.328.635	187.250

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

1a. *Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt*

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị và các thành viên Ban Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng. Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Công ty không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt. Giao dịch khác trong năm chỉ có giao dịch về cho mượn tiền mua cổ phiếu với các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc với số tiền là 70.000.000 VND (năm trước không có giao dịch phát sinh).

Cam kết bảo lãnh

Các thành viên HĐQT dùng quyền sử dụng đất thuộc sở hữu của mình để bảo đảm cho khoản vay của Công ty tại các ngân hàng. (xem thuyết minh số V.17a).

Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt được trình bày tại các thuyết minh số V.5.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Tiền lương	1.696.606.415	1.470.382.339
Tiền thưởng	285.593.682	262.750.241
Cộng	<u>1.982.200.097</u>	<u>1.733.132.580</u>

1b. *Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác*

Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

Bên liên quan khác	Mối quan hệ
Công ty TNHH Hùng Cá	Chủ tịch HĐQT của Công ty cổ phần nông nghiệp Hùng Hậu cùng là Phó Tổng Giám đốc của Công ty TNHH Hùng Cá
Công ty cổ phần phát triển Hùng Hậu	Cùng Chủ tịch HĐQT
Trường đại học Văn Hiến	Cùng Chủ tịch HĐQT

Giao dịch với các bên liên quan khác

Ngoài các giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ đã được trình bày ở thuyết minh số VI.1b,

Công ty phát sinh các giao dịch khác với các bên liên quan khác như sau:

	Năm nay	Năm trước
Công ty TNHH Hùng Cá		
Mua hàng	1.490.000.000	16.537.367.900
Công ty cổ phần phát triển Hùng Hậu		
Cho thuê mặt bằng, thuê kho	2.210.000.000	2.200.000.000
Mua hàng	9.264.180.208	-
Nhận chuyển nhượng vốn góp	15.000.000.000	-
Trường đại học Văn Hiến		
Cho thuê mặt bằng	3.780.214.235	3.125.823.077
Cho mượn	-	10.000.000.000
Thanh lý công cụ dụng cụ	9.500.000	454.546

Công nợ với các bên liên quan khác

Công nợ với các bên liên quan khác được trình bày tại các thuyết minh số V.3, V.5a, V.12a, V.16a.

Các khoản công nợ phải thu các bên liên quan khác không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền.

2. **Thông tin về bộ phận**

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo khu vực địa lý dựa trên cơ cấu tổ chức và quản lý nội bộ và hệ thống Báo cáo tài chính nội bộ của Công ty.

2a. *Thông tin về khu vực địa lý*

Hoạt động của Công ty được phân bố chủ yếu ở trong nước và xuất khẩu.

Chi tiết doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của khách hàng như sau:

	Năm nay	Năm trước
Xuất khẩu	311.137.763.964	249.207.803.994
Trong nước	202.178.751.304	184.440.654.228
Cộng	513.316.515.268	433.648.458.222

Công ty không thực hiện theo dõi các thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của khách hàng.

2b. *Thông tin về lĩnh vực kinh doanh*

Hoạt động chính của Công ty chỉ nằm trong một lĩnh vực kinh doanh là sản xuất chế biến thủy sản.

3. Số liệu so sánh

3a. Áp dụng Chế độ kế toán mới

Như đã trình bày tại thuyết minh số III.1, từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Công ty đã trình bày lại các số liệu so sánh theo quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp mới này.

3b. Ảnh hưởng của việc áp dụng Chế độ kế toán mới

Việc áp dụng Chế độ kế toán mới không ảnh hưởng trọng yếu đến số liệu so sánh trên Báo cáo tài chính. Ảnh hưởng của việc áp dụng Chế độ kế toán mới đến số liệu so sánh như sau:

	Mã số	Số liệu trước điều chỉnh	Các điều chỉnh	Số liệu sau điều chỉnh
Bảng cân đối kế toán				
Phải thu ngắn hạn khác	136	736.853.932	40.000.000	776.853.932
Tài sản ngắn hạn khác	155	40.000.000	(40.000.000)	-
Quỹ đầu tư phát triển	418	11.576.641.178	4.675.305.496	16.251.946.674
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh				
Thu nhập khác	31	7.414.979.951	(275.093.882)	7.139.886.069
Chi phí khác	32	582.453.838	(275.093.882)	307.359.956
Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu	71	2.597	(811)	1.786

4. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Theo Nghị quyết số 01/NQ-HĐQT ngày 15 tháng 01 năm 2016 của Hội đồng quản trị, Công ty tham gia góp vốn thành lập Công ty TNHH hai thành viên trở lên với số tiền góp vốn là 30.600.000.000 VND, chiếm 51% vốn điều lệ của Công ty TNHH thực phẩm Hùng Hậu.

Ngoài sự kiện nêu trên, không có sự kiện trọng yếu nào khác phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính cần phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trên Báo cáo tài chính.



Nguyễn Nữ Huyền My
Người lập biểu



Dư Thiện Minh Trang
Kế toán trưởng

TP. Hồ Chí Minh ngày 20 tháng 02 năm 2016



Từ Thanh Phụng
Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP HÙNG HẬU

Địa chỉ: Số 1004A Âu Cơ, phường Phú Trung, quận Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh
BẢO CAO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Phụ lục: Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	38.500.000.000	26.076.197.233	(10.100.000)	15.429.918.170	20.938.115.512	100.954.130.915
Phát hành cổ phiếu	17.332.000.000	3.387.445.455	-	-	-	20.719.445.455
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	12.357.594.982	12.357.594.982
Trích lập các quỹ	-	-	-	822.028.504	(1.479.651.308)	(657.622.804)
Chia cổ tức	-	-	-	-	(6.545.000.000)	(6.545.000.000)
Số dư cuối năm trước	55.832.000.000	29.463.642.688	(10.100.000)	16.251.946.674	25.291.059.186	126.828.548.548
Số dư đầu năm nay	55.832.000.000	29.463.642.688	(10.100.000)	16.251.946.674	25.291.059.186	126.828.548.548
Trả cổ tức bằng cổ phiếu	18.139.840.000	-	-	(1.021.065.796)	(17.118.774.204)	-
Phát hành cổ phiếu thu bằng tiền	3.480.000.000	(310.272.728)	-	-	-	3.169.727.272
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	16.228.386.224	16.228.386.224
Trích lập các quỹ	-	-	-	1.235.759.498	(1.853.639.247)	(617.879.749)
Chia cổ tức	-	-	-	-	(4.646.504.400)	(4.646.504.400)
Giảm khác	-	-	-	-	(741.455.698)	(741.455.698)
Số dư cuối năm nay	77.451.840.000	29.153.369.960	(10.100.000)	16.466.640.376	17.159.071.861	140.220.822.197

Đơn vị tính: VND


Nguyễn Nữ Huyền My
Người lập báo


Dư Thiện Minh Trang
Kế toán trưởng

TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 02 năm 2016


CÔNG TY
CỔ PHẦN
NÔNG NGHIỆP
HÙNG HẬU

Từ Thanh Phụng
Tổng Giám đốc



XÁC NHẬN CỦA NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

CHỦ TỊCH



TRẦN VĂN HẬU



CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP HÙNG HẬU

Email: info@hunghau.vn

Website: www.agri.hunghau.vn

Điện thoại: (08) 3974 1135 – (08) 3974 1136

Fax: (08) 3974 1280

Địa chỉ: 1004A Âu Cơ, Phường Phú Trung, Quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh